

MỤC LỤC

PHẦN I. SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ XÂY DỰNG CHIẾN LƯỢC	1
I. SỰ CẦN THIẾT	1
II. CĂN CỨ	3
1. Căn cứ pháp lý.....	3
2. Các chương trình, chiến lược phát triển ngành	3
3. Cơ chế, chính sách hiện hành.....	4
PHẦN II. THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG CỦA VIỆN	4
I. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN VIỆN	4
II. CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ NGUỒN NHÂN LỰC	5
1. Cơ cấu tổ chức	5
2. Tình hình nhân sự	6
III. TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN.....	6
1. Tài chính.....	6
2. Tài sản	8
IV. CÁC HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN.....	8
1. Điều tra cơ bản tài nguyên rừng và quy hoạch lâm nghiệp	8
2. Các chương trình, dự án điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc	10
2.1. Chương trình điều tra, đánh giá rừng quốc gia	10
2.2. Tổng điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc	10
3. Các nhiệm vụ khoa học công nghệ và bảo vệ môi trường.....	11
4. Công trình dịch vụ khoa học kỹ thuật.....	11
5. Hoạt động bảo quản mẫu vật và bảo tàng	11
6. Hợp tác quốc tế.....	12
V. NHỮNG KHÓ KHĂN, TỒN TẠI	12
1. Về cơ cấu tổ chức và nhân lực	12
2. Về tài chính và tài sản.....	13
3. Về thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn.....	14
PHẦN III. CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN.....	14
I. SỨ MẠNG, TẦM NHÌN VÀ GIÁ TRỊ CỐT LÕI	14
1. Sứ mạng.....	14
2. Tầm nhìn	14
3. Giá trị cốt lõi.....	15
II. BỐI CẢNH XÂY DỰNG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN VIỆN	15
1. Bối cảnh	15
2. Một số dự báo.....	16
3. Mục tiêu, định hướng phát triển ngành.....	17
III. PHÂN TÍCH ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM YẾU, CƠ HỘI, THÁCH THỨC ..	18
1. Điểm mạnh	18

2. Điểm yếu	18
3. Cơ hội.....	19
4. Thách thức	19
III. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN	20
1. Quan điểm phát triển.....	20
2. Mục tiêu phát triển.....	20
IV. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM.....	22
1. Kiến toàn bộ máy, cơ cấu tổ chức và phát triển nguồn nhân lực	22
2. Tăng cường hoạt động và ứng dụng khoa học công nghệ	23
3. Đa dạng hóa và nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ.....	23
4. Tăng cường cơ sở vật chất và trang thiết bị.....	24
5. Tăng cường hoạt động bảo tàng	24
6. Tăng cường và đổi mới hoạt động hợp tác quốc tế	25
7. Tài chính.....	25
V. CÁC GIẢI PHÁP CHÍNH.....	26
1. Hoàn thiện tổ chức bộ máy	26
2.Đổi mới cơ chế quản lý, phát triển nguồn nhân lực	26
4. Đa dạng hóa và nâng cao chất lượng sản phẩm	27
5. Tăng cường, đổi mới phương thức hợp tác quốc tế	27
6. Đổi mới cơ chế tài chính.....	28
VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	28
1. Viện Điều tra, Quy hoạch rừng	28
2. Các cơ quan quản lý Nhà nước của Bộ.....	28
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	29
1. Kết luận	29
2. Kiến nghị	30
PHỤ LỤC 01. THỰC TRẠNG NGUỒN LỰC CỦA VIỆN	31
Phụ biểu 01. Tổng hợp nhân lực toàn Viện	31
Phụ biểu 02. Tổng hợp nguồn thu 5 năm.....	32
Phụ biểu 03.Tổng hợp giá trị tài sản còn lại qua các năm.....	33
Phụ biểu 04. Tổng hợp giá trị tài sản giao các đơn vị quản lý sử dụng	33

PHẦN I. SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ XÂY DỰNG CHIẾN LƯỢC

I. SỰ CẦN THIẾT

Viện điều tra, Quy hoạch rừng được thành lập theo Nghị định số 140/CP ngày 29/ 01/1961 của Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (nay là Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam) với tên gọi là Cục Điều tra rừng. Trải qua gần 60 năm xây dựng và phát triển, cùng với sự lớn mạnh của ngành, Viện Điều tra, Quy hoạch rừng đã có nhiều đóng góp to lớn cho công cuộc bảo vệ và phát triển rừng, phát triển ngành lâm nghiệp và phát triển kinh tế xã hội đất nước thông qua việc thực hiện nhiều chương trình, dự án về điều tra tài nguyên rừng, chương trình, dự án đầu tư, thiết kế quy hoạch lâm nghiệp; thực hiện nhiều đề tài nghiên cứu khoa học cũng như các hoạt động hợp tác quốc tế và dịch vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn miền núi.

Hiện nay Viện điều tra, Quy hoạch rừng (Viện) là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có chức năng và nhiệm vụ điều tra cơ bản tài nguyên rừng; quy hoạch, thiết kế sản xuất lâm nghiệp; nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ; đào tạo và hợp tác quốc tế; tư vấn và dịch vụ về kỹ thuật lâm nghiệp trong phạm vi cả nước.

Trong suốt gần 60 năm qua, dù dưới tên gọi khác nhau, trực thuộc Bộ Lâm nghiệp, Tổng cục Lâm nghiệp hay Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, dù trong hoàn cảnh nào, toàn thể cán bộ, viên chức Viện luôn phấn đấu đề xứng đáng là đơn vị đầu ngành trong lĩnh vực điều tra, quy hoạch rừng hoàn thành xuất sắc các nhiệm vụ được giao góp phần thực hiện thành công sự nghiệp bảo vệ phát triển rừng, công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

Trong những năm gần đây trong bối cảnh hệ thống luật, pháp và cơ chế hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập có nhiều thay đổi lớn nên hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập nói chung và hoạt động của Viện Điều tra, Quy hoạch rừng nói riêng phải đối mặt với nhiều khó khăn, trở ngại. Khối lượng, kinh phí các nhiệm vụ được Bộ trực tiếp giao giảm, sự cạnh tranh khốc liệt trong khai thác thực hiện các công trình dịch vụ khoa học kỹ thuật tại các địa phương và các tổ chức liên quan. Khối lượng công việc và nguồn thu thấp, trong khi do đặc thù hoạt động hiện trường, chi phí sản xuất chiếm tỷ lớn nên ảnh hưởng đến thu nhập của cán bộ, công nhân viên và người lao động cũng như tích lũy để tái đầu tư trong quá trình hoạt động.

Bên cạnh đó, việc thay đổi cơ chế giao nhiệm vụ cũng như cơ cấu tổ chức và phương thức quản lý hiện tại đã và đang bộc lộ những tồn tại trong việc tổ chức thực hiện các nhiệm vụ điều tra quy hoạch rừng cũng như vai trò hỗ trợ tham gia thực hiện các nhiệm vụ ngành của Viện, như việc cung cấp số liệu thông tin về tài nguyên rừng chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu phục vụ công tác quản lý nhà nước; công tác quy hoạch chưa sát với nhu cầu sản xuất, kinh doanh; công tác chỉ đạo giám sát kỹ thuật, chất lượng công trình điều tra quy hoạch rừng còn hạn chế; chưa sẵn sàng đáp ứng hoạt động ở các lĩnh vực mới; công tác thu hút, đào tạo phát triển nguồn nhân lực còn nhiều hạn chế.

Tại Hội nghị lần thứ 6, BCH trung ương Đảng khóa XII đã ra Nghị quyết số 19-NQ/TW về “Tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập”. Việc đổi mới cơ chế quản lý hướng đến cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác tại Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 đặt ra vấn đề yêu cầu các đơn vị sự nghiệp công lập phải đổi mới toàn diện cơ chế quản lý để phù hợp trong tình mới.

Trước yêu cầu của sự nghiệp đổi mới đất nước, sự chuyển đổi mạnh mẽ của ngành Nông Lâm nghiệp trong bối cảnh hội nhập quốc tế và biến đổi khí hậu toàn cầu, công tác điều tra quy hoạch rừng cần phải có sự đổi mới toàn diện từ vị trí, cơ cấu tổ chức cũng như mục tiêu, định hướng phát triển lâu dài.

Ngày 12/9/2019, Thứ trưởng thường trực Hà Công Tuấn đã có buổi làm việc với Viện Điều tra, Quy hoạch rừng về một số nội dung trọng tâm thực hiện nhiệm vụ năm 2019 và định hướng hoạt động trong thời gian tới. Kết luận buổi làm việc, Thứ trưởng đã yêu cầu Viện chủ động và quán triệt đầy đủ tinh thần Nghị quyết số 19-NQ/TW về “Tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập”, thực hiện các nội dung kiện toàn tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế nâng cao hiệu quả hoạt động; đồng thời triển khai xây dựng Chiến lược phát triển Viện giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 (Thông báo số 6997/TB-BNN-VP ngày 23/9/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

Với các lý do trên việc xây dựng Chiến lược phát triển của Viện Điều tra, Quy hoạch rừng giai đoạn 2011-2030, tầm nhìn đến năm 2050 là hết sức cần thiết.

II. CĂN CỨ

1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017;
- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 28 tháng 11 năm 2017;
- Luật số 28/2018/QH14 ngày 15/6/2018 về sửa đổi bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch;
- Luật số 35/2018/QH14, ngày 20/11/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;
- Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014;
- Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 ngày 13 tháng 11 năm 2008;
- Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai ;
- Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Lâm nghiệp;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Quyết định số 3818/QĐ-BNN-TCCB ngày 05/9/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện Điều tra, Quy hoạch rừng.

2. Các chương trình, chiến lược phát triển ngành

- Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 25/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược phát triển xanh;
- Nghị quyết 24-NQ/TW Ngày 03/6/2013 về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;
- Quyết định số 2053/QĐ-TTg ngày 28/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch thực hiện thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu;
- Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 01/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng;
- Chỉ thị số 08/CT-TTg ngày 28/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp phát triển nhanh và bền vững ngành công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ phục vụ xuất khẩu;
- Quyết định 1565/QĐ-BNN-TCLN ngày 08/7/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt đề án tái cơ cấu ngành Lâm nghiệp;
- Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, ban hành kèm theo Quyết định số/QĐ-TTg ngày/...../ 2020 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Cơ chế, chính sách hiện hành

- Nghị định 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực kinh tế và sự nghiệp khác;
- Thông tư 145/2017/TT-BTC ngày 19/12/2017 hướng dẫn cơ chế tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày/10/10/2016 của Chính phủ;
- Quyết định 254/QĐ-TTg ngày 22/02/2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Quyết định số 1322/QĐ-BNN-TCCB ngày 06/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT Giao nhiệm vụ quản lý về cung cấp sản phẩm, dịch vụ công cho các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

PHẦN II. THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG CỦA VIỆN

I. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN VIỆN

Ngày 29/9/1961, Hội đồng Chính phủ (HĐCP) đã ban hành Nghị định số 140/CP quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Tổng cục Lâm nghiệp. Theo đó, Cục Điều tra quy hoạch rừng (nay là Viện Điều tra, Quy hoạch rừng) được thành lập. Nhiệm vụ của Cục Điều tra quy hoạch rừng là trực tiếp quản lý các đoàn, đội điều tra rừng trực thuộc đặt ở các vùng và chỉ đạo nhiệm vụ kỹ thuật điều tra rừng cho các đoàn điều tra rừng ở các tỉnh.

Mười năm sau, theo Nghị định số 73/CP ngày 05 tháng 04 năm 1971 của Chính phủ, Cục Điều tra rừng được đổi tên thành Viện Điều tra điều tra quy hoạch rừng, tên giao dịch quốc tế là Forest Inventory and Planning Institute – (FIPI) thuộc Bộ Lâm nghiệp, nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Năm 1987, các Đoàn điều tra rừng trực thuộc Viện được đổi tên thành các Liên đoàn điều tra quy hoạch rừng; đồng thời thành lập mới một số Trung tâm (Tư vấn thông tin Lâm nghiệp, Tài nguyên và môi trường Lâm nghiệp, In và đo vẽ bản đồ, Tư vấn dịch vụ và phát triển nông thôn). Lực lượng cán bộ, công nhân viên của Viện đã tăng lên do sinh viên, học sinh tốt nghiệp tại các trường đại học và trung học chuyên nghiệp được điều động về bổ sung thêm lực lượng cho Viện.

Ngày 21/9/1995 Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ Nông nghiệp và PTNT) ban hành Quyết định số 32/TCLĐ Quy định chức năng, nhiệm vụ và tổ chức Viện Điều tra quy hoạch rừng, theo đó Viện Điều tra quy hoạch rừng là đơn vị sự nghiệp trực thuộc Bộ Lâm nghiệp có chức năng tổ chức thực hiện và quản lý thống nhất công tác điều tra quy hoạch rừng, thực hiện các nhiệm vụ tham mưu, tham gia quản lý nhà nước và đảm nhận vai trò tư vấn tổ chức thực hiện trên phạm vi toàn quốc, các hoạt động chủ yếu gồm: điều tra cơ bản về tài nguyên rừng; thiết kế quy hoạch lâm nghiệp các cấp; điều tra, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng; xây dựng và quản lý hệ thống cơ sở dữ liệu tài nguyên rừng; công bố số liệu và diễn biến tài nguyên rừng; thực hiện các đề tài, chương trình

nghiên cứu; xây dựng, đào tạo, tập huấn hệ thống quy trình, quy phạm kỹ thuật về điều tra quy hoạch rừng; tham gia giám sát, thẩm định các công trình điều, quy hoạch rừng; thực hiện các dự án hợp tác quốc tế liên quan.

Từ năm 2010 đến năm 2014 Viện Điều tra, Quy hoạch rừng là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Tổng cục Lâm nghiệp; từ năm 2014 lại này Viện Điều tra, Quy hoạch rừng là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức được quy định tại Quyết định 3818/QĐ-BNN-TCCB ngày ngày 05/9/2014.

Theo đó Viện có chức năng điều tra cơ bản tài nguyên rừng; quy hoạch, thiết kế rừng và đất lâm nghiệp; nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ; đào tạo và hợp tác quốc tế; tư vấn và dịch vụ về kỹ thuật lâm nghiệp trong phạm vi cả nước. Các nhóm nhiệm vụ chính, gồm: xây dựng trình Bộ chiến lược, quy hoạch, kế hoạch; thực hiện các chương trình, đề án, dự án của ngành và của Viện về điều tra, quy hoạch rừng, đất lâm nghiệp, đa dạng sinh học, bảo tồn thiên nhiên và bảo vệ môi trường rừng; các tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; định mức kinh tế, kỹ thuật; quy trình, quy phạm, hướng dẫn kỹ thuật; triển khai các nhiệm vụ dịch vụ khoa học kỹ thuật về điều tra cơ bản tài nguyên rừng và lâm nghiệp; quy hoạch tổng thể và chi tiết về bảo vệ, phát triển rừng và phát triển lâm nghiệp; khảo sát, thiết kế lâm nghiệp; xây dựng, cập nhật, duy trì, quản lý cơ sở dữ liệu về tài nguyên rừng; nghiên cứu, ứng dụng và phát triển khoa học và công nghệ trên lĩnh vực, nhiệm vụ được giao; đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ về điều tra, quy hoạch rừng; hợp tác với các tổ chức trong nước và quốc tế về lĩnh vực thuộc nhiệm vụ được giao; quản lý, xây dựng và phát triển Bảo tàng Tài nguyên rừng Việt Nam và tư vấn, dịch vụ và chuyển giao công nghệ theo lĩnh vực thuộc nhiệm vụ được giao.

II. CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ NGUỒN NHÂN LỰC

1. Cơ cấu tổ chức

Viện Điều tra, Quy hoạch rừng là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn tự chủ, tự đảm bảo chi thường xuyên. Cơ cấu tổ chức của Viện gồm: Ban lãnh đạo Viện (Viện trưởng và 01 Phó viện trưởng); 3 phòng chức năng; các đơn vị trực thuộc gồm 6 Phân viện Điều tra, Quy hoạch rừng (Phân viện); 3 Trung tâm nghiên cứu và ứng dụng và Bảo tàng Tài nguyên rừng, cụ thể như sau:

Các phòng chuyên môn nghiệp vụ, gồm Văn phòng Viện; Phòng Kế hoạch Tài chính và Phòng Khoa học và Hợp tác quốc tế.

Các đơn vị trực thuộc, gồm:

- Phân viện Tây Bắc Bộ - Trụ sở tại huyện Thanh Trì – thành phố Hà Nội;
- Phân viện Đông Bắc Bộ - Trụ sở tại thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc;
- Phân viện Bắc Trung Bộ - Trụ sở đóng thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An;
- Phân viện Trung trung Bộ - Trụ sở đóng tại Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế;

- Phân viện Nam trung bộ và Tây nguyên - Trụ sở tại thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định;

- Phân viện Nam Bộ - Trụ sở tại quận Tân Bình – thành phố Hồ Chí Minh.

Các Trung tâm và Bảo tàng có trụ sở tại Hà Nội, gồm:

- Trung tâm tài nguyên và Môi trường Lâm nghiệp
- Trung tâm Viễn thám và Công nghệ thông tin;
- Trung tâm Tư vấn và Phát triển lâm nghiệp;
- Bảo tàng Tài nguyên rừng Việt Nam.

2. Tình hình nhân sự

Theo quyết định số 2748/QĐ-BNN-TCCB ngày 21/7/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, năm 2020 Viện được Bộ giao 426 chỉ tiêu biên chế, trong đó số người hưởng lương từ kinh phí giao nhiệm vụ/đặt hàng hoặc tư ngân sách nhà nước: 55 người; số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu của đơn vị: 371 người.

Thực tế, tổng số cán bộ, công nhân viên toàn Viện đến tháng 12/2020: 299 người, trong đó:

- Lao động Viện quản lý: 234 người (gồm công chức, viên chức hợp đồng lao động), lao động hợp đồng các đơn vị quản lý 65 người.

- Phân theo trình độ chuyên môn: Tiến sĩ: 6 người; Thạc sĩ: 75 người; Đại học: 155 người; chuyên môn khác: 63 người.

- Phân theo độ tuổi: Từ 30 trở xuống: 2 người; Từ 31-40: 68 người; Từ 41 - 50: 120 người; Từ 51-60: 53 người.

(Chi tiết tại Phụ biểu 01, Phụ lục 01).

III. TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN

1. Tài chính

1.1. Về cơ chế tài chính

Viện Điều tra, Quy hoạch rừng thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ được trên 15 năm, trong quá trình hoạt động. Trong giai đoạn 2006 -2017, mặc dầu là đơn vị tự chủ tự chịu trách nhiệm song kinh phí từ các nhiệm vụ Bộ giao chiếm tỷ trọng lớn, nên việc làm và thu nhập của người lao động ổn định. Từ năm 2018 Viện được xác định là đơn vị tự chủ về tài chính theo Nghị định 141/2016/NĐ-CP của Chính phủ, các đơn vị trong Viện gặp rất nhiều khó khăn trong việc làm và nguồn thu.

Các đơn vị trực thuộc Viện là các đơn vị có tư cách pháp nhân, hạch toán độc lập. Các công trình vốn sự nghiệp được Bộ giao, đặt hàng Viện phân giao khối lượng nhiệm vụ cơ bản trên cơ sở địa bàn hoạt động, số lượng lao động, kinh phí thực hiện theo dự toán được cấp thẩm quyền phê duyệt. Các nhiệm vụ dịch vụ khoa học kỹ thuật hầu như ủy quyền cho các đơn vị chủ động ký kết

thực hiện và hạch toán thu chi. Kinh phí phục vụ công tác quản lý điều hành chung toàn Viện chỉ được cơ cấu một phần trong các nhiệm vụ được Bộ giao đặt hàng nên không đủ cân đối chi hoạt động thường xuyên nên bộ phận gián tiếp quản lý chung phải thực hiện các hoạt động chuyên môn.

1.2. Nguồn thu

Nguồn kinh phí hoạt động của Viện trong 5 năm trở lại đây gồm các nhiệm vụ vốn ngân sách nhà nước và kinh phí thực hiện các công trình dịch vụ khoa học kỹ thuật.

- Nguồn ngân sách nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công từ năm 2016-2020 gồm: Thực hiện nhiệm vụ phục vụ Quản lý nhà nước lĩnh vực lâm nghiệp và phát triển nông thôn, nhiệm vụ thuộc danh mục sự nghiệp công; Dự án Tổng điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc; Đề án xây dựng và quản lý Ô định vị sinh thái rừng quốc gia và Dự án điều tra đánh giá giám sát tài nguyên rừng quốc gia giai đoạn 2016-2020, các nhiệm vụ khoa học công nghệ và bảo vệ môi trường và vốn đối ứng thực hiện các dự án hợp tác quốc tế.

- Các công trình dịch vụ khoa học kỹ thuật: Viện thực hiện ký kết các hợp đồng dịch vụ tư vấn, thiết kế, quy hoạch lâm nghiệp theo chức năng, nhiệm vụ và các nguồn thu dịch vụ khác theo quy định của pháp luật.

Tổng kinh phí hoạt động qua các năm không ổn định, bình quân 126.000 triệu đồng, cao nhất năm 2016: 193.629 triệu đồng; thấp nhất năm 2018: 102.412 triệu đồng. Trong đó kinh phí từ các công trình vốn sự nghiệp chiếm khoảng 40%, vốn từ các công trình dịch vụ khoa học kỹ thuật chiếm 60%. Nguồn thu từ ngân sách nhà nước giảm qua các năm, trong khi nguồn thu từ các hoạt động dịch vụ khoa học kỹ thuật không ổn định.

(Chi tiết tại Phụ biểu 02, Phụ lục 01).

1.3. Về chi phí

- Chi thường xuyên

- + Chi tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, đóng góp theo lương
- + Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý hoạt động bộ máy.

- Chi nhiệm vụ không thường xuyên, bao gồm: Nguồn ngân sách nhà nước cấp cho các nhiệm vụ chi không thường xuyên và kinh phí từ các hoạt động dịch vụ:

- + Chi tiền công (công chuẩn bị, công ngoại nghiệp, công nội nghiệp, công kiểm tra ngoại nghiệp, nội nghiệp);
- + Chi tiền vật liệu, vật tư dùng cho chuyên môn;
- + Chi tiền máy móc thiết bị, phương tiện;
- + Chi phí trực tiếp khác;
- + Chi phí quản lý chung

2. Tài sản

2.1. Tài sản hiện có

- Đất đai: Tài sản là đất đai Viện đã được nhà nước xác định giá trị và giao quản lý theo cơ chế giao vốn cho đơn vị: Tổng giá trị được giao là 81.118,5 m² tương ứng số tiền 430.265 triệu đồng, Viện đã thực hiện giao tài sản cho các đơn vị trực thuộc theo cơ chế giao vốn cho danh nghiệp. Phần đất còn lại chưa xác định giá trị tài sản do chưa có thủ tục cơ sở pháp lý đầy đủ làm cơ sở xác định giao vốn, tổng diện tích là 11.806,8 m².

- Nhà cửa, vật kiến trúc: Tổng giá trị tài sản nhà cửa, vật kiến trúc của toàn Viện hiện còn lại 44.791 triệu đồng. Do nguồn kinh phí được nhà nước cấp hàng năm để đầu tư sửa chữa lớn không có nên các tài sản là các nhà của các đơn vị trực thuộc tình trạng tài sản đã cũ, do thời gian sử dụng đã lâu (trên 20 năm sử dụng), tình trạng tài sản đã xuống cấp.

- Phương tiện xe ô tô

- Ô tô hiện đang sử dụng: Tổng số phương tiện 11 xe, giá trị còn lại tài sản sau khi đánh giá lại 129 triệu đồng; tình trạng xe chất lượng kém, khả năng sử dụng không hiệu quả.

- Tài sản khác, gồm máy móc thiết bị, thiết bị dụng cụ điều tra rừng và văn phòng, giá trị còn lại 4.233 triệu đồng, hiện đang được sử dụng phục vụ sản xuất và công tác quản lý văn phòng.

Tổng hợp giá trị tài sản toàn Viện qua các năm tại Phụ biểu 03, Phụ lục 01.

2.2. Công tác quản lý tài sản

Viện và các đơn vị thực hiện tương đối tốt công tác quản lý tài sản, chấp hành nghiêm túc các quy định của pháp luật và của các bộ, ngành có liên quan về công tác quản lý, sử dụng tài sản công. Viện thống nhất việc quản lý tài sản toàn Viện, giao các đơn vị quản lý, sử dụng phục vụ các hoạt động trên cơ sở Quy chế quản lý chung toàn Viện và các quy định Hàng năm thực hiện tổng hợp báo cáo tình hình sử dụng tài sản trình cấp có thẩm quyền theo quy định và khi có yêu cầu.

- Viện kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng tài sản của các đơn vị, quyết định kế hoạch mua sắm, cấp phát, điều chuyển, thanh lý tài sản theo quy định.

- Các đơn vị hàng năm xây dựng trình duyệt kế hoạch mua sắm, sửa chữa, thanh lý tài sản, thực hiện việc quản lý tài sản hàng năm theo quy định. Để quản lý và sử dụng hiệu quả tài sản, các đơn vị xây dựng ban hành Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công để tăng cường trách nhiệm cho các tập thể, cá nhân được giao quản lý và sử dụng tài sản.

(Chi tiết tại Phụ biểu 03, Phụ lục 01).

IV. CÁC HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN

1. Điều tra cơ bản tài nguyên rừng và quy hoạch lâm nghiệp

Viện điều tra, Quy hoạch rừng đã tiến hành công tác điều tra tài nguyên rừng ngay từ khi mới thành lập nhằm phục vụ công tác lập kế hoạch, quy hoạch

và chiến lược bảo vệ phát triển rừng. Giai đoạn từ năm 1961 -1975 chủ yếu được thực hiện ở miền Bắc. Từ năm 1975 công tác điều tra tài nguyên rừng được thực hiện một cách có hệ thống trên phạm vi toàn quốc bao gồm điều tra rừng và điều tra theo các chuyên đề. Kết quả điều tra do Viện thực hiện đã cung cấp một cách tương đối toàn diện và hệ thống số liệu tài nguyên rừng, giá trị đa dạng sinh học và các yếu tố tự nhiên và kinh tế xã hội khác làm cơ sở xây dựng quy hoạch 3 loại rừng và rà soát quy hoạch 3 loại rừng. Đến nay về cơ bản đã ổn định lâm phận quốc gia và diện tích, ranh giới 3 loại rừng, gồm hơn 2 triệu ha rừng đặc dụng, 4,5 triệu ha rừng phòng hộ và 7,7 triệu ha rừng sản xuất.

Viện đã chủ trì hoặc tham gia xây dựng luận chứng kinh tế kỹ thuật hoặc cung cấp số liệu tài nguyên rừng để thành lập các lâm trường, công ty, liên hiệp lâm công nghiệp trên xả nước cũng như xây dựng các vùng nguyên liệu trọng điểm phục vụ xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Viện đã chủ trì quy hoạch, xây dựng luận chứng kinh tế kỹ thuật hay phương án, dự án tiền khả thi, khả thi thành lập hầu hết các khu rừng đặc dụng của cả và xây dựng các phương án quy hoạch, phương án quản lý rừng bền vững cho hầu hết các khu rừng phòng hộ cho lưu vực các con sông chính của Việt Nam.

Một số kết quả nghiên cứu điều tra của Viện được cộng đồng khoa học trong nước và thế giới đánh giá cao, như: Biểu thể tích hai nhân tố; đặc điểm, phân bố tài nguyên rừng Việt Nam; đặc biệt là phát hiện được một số loài động, thực vật mới cho khoa học, như Sao la (*Pseudoryx nghetinhensis*); Mang lớn (*Megamuntiacus vuquangensis*); Mang trường sơn hay Mang nanh (*Canimuntiacus truongsonensis*), Bách vàng (*Callitropsis vietnamensis*)...

Bên cạnh đó, Viện đã tham gia và đóng góp dữ liệu và chuyên gia trong việc lập kế hoạch bảo vệ phát triển rừng, các đề án phát triển lâm nghiệp quan trọng; chiến lược phát triển lâm nghiệp các giai đoạn, như Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2000-2010; Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006-2020; Đề án hỗ trợ người dân chuyển đổi phương thức canh tác nương rẫy truyền thống sang phương thức nông lâm nghiệp; Đề án phát triển rừng ngập mặn ven biển phục vụ cho phòng chống thiên tai; Đề án trồng rừng gỗ lớn phục vụ cho chế biến xuất khẩu đồ gỗ...

Các công trình tiêu biểu, như:

- Quy hoạch 3 loại rừng và rà soát quy hoạch lại 3 loại rừng trên địa bàn toàn quốc thống nhất theo tiêu chí chung vào năm 2006 (Chỉ thị số 38/2005/CT-TTg ngày 05/12/2006 của Thủ tướng Chính phủ).

- Quy hoạch xây dựng các khu rừng nguyên liệu quan trọng trong cả nước.

- Quy hoạch xây dựng hệ thống rừng đặc dụng.

- Quy hoạch sử dụng đất trồng đồi núi trọc cho hơn 40 tỉnh lâm nghiệp trọng điểm là cơ sở xây dựng và thực hiện Chương trình 661.

- Quy hoạch xây dựng Dự án đầu tư các khu rừng phòng hộ đầu nguồn các hệ thống sông chính trên phạm vi cả nước.

- Quy hoạch phát triển các loài cây quan trọng trên phạm vi toàn quốc, như quy hoạch trồng cây gỗ lớn, quy hoạch phát triển Thông nhựa, Quế, Mắc-ca...

2. Các chương trình, dự án điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc

2.1. Chương trình điều tra, đánh giá rừng quốc gia

Việt Nam là một trong số ít quốc gia thực hiện Chương trình điều tra, đánh giá rừng quốc gia trên phạm vi toàn quốc một cách hệ thống theo phương pháp của FAO khởi xướng. Cho đến nay, Chương trình đã thực hiện được 5 chu kỳ: Chu kỳ I từ năm 1991 – 1995; Chu kỳ II: 1996 – 2000; Chu kỳ III: 2001 – 2005; Chu kỳ IV: 2006 – 2010; và Chu kỳ V: 2016 – 2020. Mục tiêu dài hạn của Chương trình là điều tra rừng toàn diện và liên tục trên quy mô toàn quốc nhằm cung cấp được đầy đủ và kịp thời các thông tin về hiện trạng và sự thay đổi của tài nguyên rừng; các chỉ tiêu về sinh thái rừng; khả năng hấp thụ, phát thải khí nhà kính (từ Chu kỳ V) góp phần làm cơ sở xây dựng chính sách, chiến lược, kế hoạch sử dụng và quản lý bền vững tài nguyên rừng, phát triển kinh tế-xã hội và thực hiện các cam kết quốc tế của nước ta.

Dữ liệu, thông tin từ Dự án Điều tra, đánh giá và giám sát tài nguyên rừng quốc gia qua các giai đoạn góp phần phục vụ cơ quan quản lý trong lập kế hoạch, quy hoạch và chiến lược bảo vệ phát triển rừng. Bên cạnh đó, dữ liệu dự án đã được sử dụng để xây dựng, cập nhật các đường phát thải tham chiếu rừng/đường tham chiếu rừng (FREL/FRL) quốc gia, tính toán lượng giảm phát thải và tăng hấp thụ khí nhà kính từ rừng là cơ sở đàm phán bán tín chỉ các bon từ rừng và xây dựng các dự án chi trả kết quả thực hiện REDD+. Gần đây, vào ngày 22/10/2020, Việt Nam (đại diện là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) đã ký kết Thỏa thuận Đề án giảm phát thải vùng Bắc Trung Bộ với Quỹ Đối tác Các-bon trong Lâm nghiệp (FCPF) với một khoản chi trả cho kết quả thực hiện giảm phát thải của các hoạt động REDD+ vùng Bắc Trung Bộ là 51,5 triệu Đô la Mỹ cho giai đoạn 2018-2024. Dữ liệu thu thập trên hệ thống chòm ô của Dự án Điều tra, đánh giá và giám sát tài nguyên rừng quốc gia giai đoạn 2016-2020 đang được sử dụng để xây dựng báo cáo kết quả giảm phát thải lần thứ nhất của Đề án giảm phát thải vùng Bắc Trung Bộ.

2.2. Tổng điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc

Viện là cơ quan chủ trì hoặc tham gia với tư cách đơn vị chủ lực thực hiện các Dự án Tổng kiểm kê rừng toàn quốc giai đoạn 1981 -1983; 1990-1992 (165 CT-TTg); 1997-1999 (286 CT-TTg); 2013-2016 (594/QĐ-TTg): Mục tiêu của các chương trình, dự án tổng điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc nhằm nắm bắt được toàn diện về diện tích rừng; chất lượng rừng và diện tích đất chưa có rừng được quy hoạch cho mục đích lâm nghiệp (sau đây gọi tắt là đất chưa có rừng) gắn với chủ quản lý cụ thể trên phạm vi cả nước và từng địa phương, phục vụ cho công tác quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát về quản lý bảo vệ và phát triển rừng và lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng từ Trung ương đến địa phương; Đối với Dự án Tổng điều tra kiểm kê rừng giai đoạn 2013 -2016, còn nhằm thiết lập được hồ sơ quản lý rừng; xây dựng cơ sở dữ liệu theo đơn vị quản lý rừng và đơn vị hành chính các cấp phục vụ theo dõi diễn biến rừng và đất rừng hàng năm, làm căn cứ đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả của công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng, và tạo cơ sở để thực hiện chính sách chi trả dịch vụ

môi trường rừng.

3. Các nhiệm vụ khoa học công nghệ và bảo vệ môi trường

- Các công trình nghiên cứu làm cơ sở xây dựng hệ thống biểu thể tích cây gỗ cho các loài cây ở Việt Nam.
- Các công trình nghiên cứu đặc điểm các kiểu, trạng thái rừng Việt Nam;
- Nghiên cứu đánh giá ảnh hưởng của chất độc hóa học trong chiến tranh đối với tài nguyên rừng tại miền Nam, Việt Nam.
- Các công trình nghiên cứu ứng dụng ảnh vệ tinh trong điều tra diện tích rừng.
- Các công trình nghiên cứu liên quan đến công tác bảo tồn và phòng hộ.
- Các công trình nghiên cứu về đánh giá trữ lượng các bon rừng, xây dựng đường **phát thải cơ sở**.

4. Công trình dịch vụ khoa học kỹ thuật

Trong 5 năm trở lại đây, hàng năm, các đơn vị ký kết với các địa phương, các công ty, các đối tác triển khai thực hiện hàng trăm công trình dịch vụ khoa học kỹ thuật với tổng kinh phí bình quân từ 40 đến 60 tỷ đồng, chiếm từ 40 - 50% tổng doanh thu. Các công trình dịch vụ tập trung vào các lĩnh vực chủ yếu, như: Xây dựng kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh, xây dựng các phương án quản lý rừng bền vững; điều tra, xây dựng quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững các khu rừng đặc dụng; xây dựng các phương án chi trả dịch vụ môi trường rừng; thiết kế sản xuất kinh doanh.

Nhìn chung các hoạt động dịch vụ khoa học kỹ thuật chưa đa dạng tập trung vào những lĩnh vực đòi hỏi chi phí nhân công cao, việc ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất còn thấp. Số đầu công trình nhiều song giá trị từng công trình thấp, chi phí sản xuất lớn.¹

5. Hoạt động bảo quản mẫu vật và bảo tàng

Ngoài các mẫu vật của Viện Điều tra Quy hoạch rừng giao Bảo tàng Tài nguyên rừng quản lý từ năm 2010 trở về trước, thời gian qua, công tác thu thập bổ sung các mẫu vật về động, thực vật rừng, tư liệu ngành lâm nghiệp được thực hiện thường xuyên quan các năm bổ sung làm phong phú các mẫu vật tại Bảo tàng. Đến nay tổng số mẫu vật hiện có tại Bảo tàng Tài nguyên rừng Việt Nam gồm: 38.991 mẫu, trong đó²:

- Động vật có xương sống 569 mẫu, gồm: 184 mẫu thú, 140 mẫu chim, 97 mẫu bò sát, 127 mẫu ếch nhái và 21 mẫu cá.
- Côn trùng 18.399 mẫu (10.724 mẫu khô, 7.675 mẫu ngâm) gồm: 12.107 dạng trưởng thành, 6.292 các loại mẫu khác (trứng, sâu, nhộng, kén...).
- Thực vật và nấm 19.868 mẫu (19.512 mẫu tiêu bản cành lá, 216 mẫu gỗ, 97 mẫu nấm và 43 mẫu khác như mẫu rễ cây, mẫu sâu bệnh...) gồm: 19.771 mẫu thực vật và 97 mẫu nấm.

¹ Báo cáo tổng kết kế hoạch hoạt động các năm

² Báo cáo kết quả kiểm kê mẫu vật Bảo tàng năm 2018

Vườn thực vật có diện tích 2,5 ha, chia thành các lô trồng cây gỗ, lô tre nứa, lô trồng cây họ cau dừa và một số hiện vật tồn tại trong thời gian chiến tranh. Để phục vụ công tác nghiên cứu, học tập, tham quan và tuyên truyền giáo dục môi trường, đồng thời góp tạo cảnh quan đẹp và môi trường cho Thành phố Hà Nội, thời gian qua thực hiện Đề án, Bảo tàng TNRVN đã thực hiện các nhiệm vụ chăm sóc, tu bổ cây trồng, dọn vệ sinh và treo biển cây...

Hoạt động tuyên truyền giáo dục môi trường tại Bảo tàng được thực hiện ngày càng có chất lượng đáp ứng yêu cầu tuyên truyền về bảo vệ rừng, bảo vệ môi trường của ngành và nhu cầu tham quan học tập, nghiên cứu trải nghiệm của cộng đồng, đặc biệt là đối tượng học sinh, sinh viên. Công tác tuyên truyền đã được Bộ giáo dục và Đào tạo cũng như Sở giáo dục đào tạo Hà Nội đánh giá cao. Lượng khách đến tham quan ngày càng tăng tính đến năm 2019 đạt 20.000 khách/năm.

Về đầu tư cơ sở vật chất, trong giai đoạn qua, trên cơ sở thực hiện Đề án phát triển Bảo tàng, giai đoạn 2011-2020, các nội dung đầu tư cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất, gồm: Cải tạo nâng cấp phòng trưng bày; Mua sắm trang thiết bị phục vụ lưu giữ, trưng bày mẫu vật; Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng Vườn thực vật. Nhìn chung kinh phí được cấp so với kế hoạch chỉ đạt bình quân 23%.³

6. Hợp tác quốc tế

Viện Điều tra Quy hoạch rừng là trong các cơ quan lâm nghiệp Việt Nam đi đầu trong công tác hợp tác Quốc tế, ngay từ những năm 60 với các nước trong hệ thống xã hội chủ nghĩa như Cộng Hòa Dân Chủ Đức, Tiệp Khắc... Những năm 80 trong bối cảnh đất nước bị cấm vận kinh tế Viện Điều tra Quy hoạch rừng đã hợp tác với tổ chức FAO để thực hiện dự án điều tra rừng toàn quốc giai đoạn 1979 đến 1982. Hiện nay Viện đã có quan hệ hợp tác quốc tế với hàng chục quốc gia và tổ chức quốc tế, tổ chức chính phủ và các tổ chức phi chính phủ như: Đức, Pháp; Thụy Điển, Phần Lan, Nhật Bản, Hoa Kỳ, Hàn Quốc... các tổ chức quốc tế, như: FAO; UNDP; IUCN; WWF; SNV, Tropenbos (Hà Lan); GIZ (Đức); JOFCA, JAFTA, JICA (Nhật bản); SIDA (Thụy Điển); METLA, LUKE (Phần Lan), Chương trình SylvaCarbon, Cục Lâm nghiệp Hoa Kỳ (USFS)...Thương hiệu "FiPi Việt Nam" đã được khẳng định và được đánh giá cao trong hợp tác thực hiện các chương trình dự án liên quan.

V. NHỮNG KHÓ KHĂN, TỒN TẠI

1. Về cơ cấu tổ chức và nhân lực

Cơ cấu tổ chức các đơn vị chưa phù hợp để phát huy thế mạnh cũng như khả năng thực hiện các nhiệm vụ dịch vụ công sử dụng NSNN đáp ứng các yêu cầu của Bộ. Các đơn vị chuyên sâu chưa có nguồn nhân lực để thực hiện các nhiệm vụ theo đúng chức năng, tên gọi. Thiếu quy định về trách nhiệm, địa bàn hoạt động cũng như tên gọi, vị trí đặt trụ sở nên các phân viện chưa đảm nhận

³ Đề án phát triển Bảo tàng TNR Việt Nam giai đoạn 2021-2030

vai trò tham mưu và tư vấn theo vùng sinh thái cũng như có sự cạnh tranh trong không cần thiết trong nội bộ Viện.

Cơ cấu nhân lực bộc lộ nhiều hạn chế số cán bộ có học vị và chức danh nghề nghiệp cao chiếm tỷ lệ thấp, ngược lại số cán bộ có độ tuổi trên 40 chiếm tỷ lệ cao. Về trình độ chuyên môn, số cán bộ có trình độ tiến sỹ chỉ chiếm 2%, thạc sỹ chiếm 25%. Về độ tuổi 41-50 và từ 51-60 chiếm tỷ lệ lần lượt 40% và 18%.

- Lực lượng lao động đã lớn tuổi và lao động nữ khó khăn trong việc thực hiện nhiệm vụ ngoại nghiệp.

- Ngày càng thiếu chuyên gia, cán bộ chuyên môn sâu về các lĩnh vực quan trọng của Viện, như điều tra động, thực vật rừng. Thiếu đơn vị chuyên sâu đúng nghĩa cho một số lĩnh vực chuyên môn quan trọng, như viễn thám và GIS, đa dạng sinh học và bảo tồn.

- Công tác tuyển dụng cán bộ có trình độ chuyên môn khó khăn do cơ chế việc làm, thu nhập kinh tế và môi trường làm việc nặng nhọc, nguy hiểm. Nhận thức của người lao động về cơ chế tự chủ chưa thật sự đầy đủ; tư duy sáng tạo và kỹ năng tiếp cận thị trường của đội ngũ cán bộ viên chức, người lao động vẫn còn hạn chế.

2. Về tài chính và tài sản

Công việc do Nhà nước giao, đặt hàng hàng năm tính ổn định không cao và giảm dần do tiết kiệm chi, thắt chặt quản lý đầu tư công của Chính phủ.

- Các công trình dịch vụ khoa học kỹ thuật ký kết với địa phương ngày càng gặp khó khăn do chủ trương tiết kiệm chi tiêu công của Chính phủ, sự cạnh tranh gay gắt của các đơn vị, công ty tư vấn tư nhân đã ảnh hưởng đến tính chủ động và tính bền vững của đơn vị và việc làm, đời sống người lao động.

- Hành lang pháp lý về cơ chế tự chủ cho các đơn vị sự nghiệp công lập nói chung và trong lĩnh vực kinh tế khác còn chưa đầy đủ. Việc thực hiện cơ chế tự chủ tài chính còn mâu thuẫn. Đó là đơn vị tự chủ thực hiện nhiệm vụ chưa được tự chủ chi trả lương dựa trên năng lực, hiệu quả công tác còn phải chấp hành việc chi trả tiền lương cho cán bộ, viên chức theo quy định của nhà nước (hệ số lương ngạch, chức vụ) đồng thời phải tuân thủ hàng loạt các quy định về quản lý tài chính khác của nhà nước. Bên cạnh đó, hệ thống định mức kinh tế kỹ thuật thiếu và lạc hậu dẫn đến vướng mắc trong tổ chức thực hiện, phân phối tiền công tiền lương cũng như chấp hành các quy định về quản lý tài chính, kế toán.

- Cơ chế quản lý kế hoạch, tài chính của Viện còn bộc lộ nhiều hạn chế, bất cập chưa phát huy hết thế mạnh của toàn Viện.

- Thiếu cơ chế và phương tiện để quản lý chặt chẽ và hiệu quả tài sản công, cũng như chưa có phương án, giải pháp sử dụng có hiệu quả tài sản cố định, đặc biệt khối lượng tài sản là nhà cửa, đất đai.

3. Về thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn

- Chất lượng công trình điều tra, quy hoạch chưa đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn sản xuất, chưa tiếp cận áp dụng các phương pháp mới, tiến bộ mới về khoa học công nghệ đáp ứng được các yêu cầu. Chưa đa dạng hóa các loại hình, lĩnh vực hoạt động và tư vấn;

- Năng suất lao động, hiệu quả kinh tế trong sản xuất, kinh doanh còn thấp nên thu nhập, tích lũy tái sản xuất còn hạn chế.

- Các nhiệm vụ Bộ giao và đặt hàng ngày càng ít, đặc biệt là các công trình điều tra cơ bản dẫn đến việc làm, thu nhập cũng như nâng cao trình độ chuyên môn.

- Năng lực tự chủ của các đơn vị trong Viện còn nhiều hạn chế, nguồn thu sự nghiệp ít và phát triển chậm, chủ yếu dựa đang dựa vào nguồn vốn từ NSNN. Cơ chế phân bổ, quản lý, sử dụng kinh phí từ NSNN, về cơ bản vẫn thực hiện theo yếu tố đầu vào và theo biên chế, chưa gắn với số lượng, chất lượng sản phẩm, dịch vụ.

- Sự đầu tư của Nhà nước cho cơ sở vật chất và trang thiết bị phân tán, dàn trải và chưa đáp ứng nhu cầu. Các tiến bộ công nghệ mới liên quan trên thế giới chưa được cập nhật, áp dụng.

PHẦN III. CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN

I. SỨ MẠNG, TẦM NHÌN VÀ GIÁ TRỊ CỐT LÕI

1. Sứ mạng

- Viện là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tự đảm bảo về chi thường xuyên hướng đến tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, tự chủ thực hiện nhiệm vụ, tự chủ về bộ máy và tự chủ về nhân sự.

- Viện phát huy, khẳng định là đơn vị đầu ngành về lĩnh vực điều tra tài nguyên rừng, quy hoạch lâm nghiệp, cam kết thực hiện tốt các nhiệm vụ thuộc danh mục sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước về điều tra, quy hoạch thuộc lĩnh vực lâm nghiệp; kiểm kê, thống kê thuộc lĩnh vực lâm nghiệp và bảo tàng, bảo quản mẫu vật thuộc lĩnh vực lâm nghiệp.

- Viện phát huy và giữ vững thương hiệu và vai trò là đơn vị hàng đầu của Việt Nam trong hợp tác quốc tế, áp dụng và chuyển giao khoa học, công nghệ tiên tiến trong lĩnh vực điều tra tài nguyên rừng và quy hoạch lâm nghiệp.

- Viện là đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động cung cấp dịch vụ khoa học kỹ thuật theo cơ chế thị trường, tuân thủ theo luật pháp hiện hành và theo hướng mở, tiếp cận đa lĩnh vực trên cơ sở duy trì và thực sự phát huy thế mạnh về lĩnh vực điều tra tài nguyên rừng và quy hoạch lâm nghiệp.

2. Tầm nhìn

- Đến năm 2025 Viện trở thành đơn vị sự nghiệp công lập, tự chủ chi thường xuyên, trong đó doanh thu từ hoạt động dịch vụ chiếm tỷ trọng từ 60-75%.

- Đến năm 2030 Viện trở thành đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo về chi thường xuyên và chi đầu tư, tự chủ thực hiện nhiệm vụ, tự chủ về bộ máy và tự chủ về nhân sự. Trong đó có khoảng 25-30% đơn vị trực thuộc hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp.

- Đến năm 2030 Viện trở thành đơn vị ổn định về cơ cấu tổ chức hợp lý, có lực lượng cán bộ kỹ thuật, chuyên gia về điều tra tài nguyên rừng, quy hoạch lâm nghiệp mạnh, trang thiết bị hiện đại đồng bộ có và có khả năng cạnh tranh cao trong nước và trong khu vực đảm bảo hoạt động có hiệu quả đáp ứng được các yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước và nhu cầu xã hội trên các vùng sinh thái khác nhau.

3. Giá trị cốt lõi

Viện phát triển dựa trên phương châm với cơ cấu tổ chức gọn nhẹ, nhân lực có chuyên môn cao, có nhiều kinh nghiệm. Tạo dựng uy tín trong lĩnh vực điều tra tài nguyên rừng và quy hoạch lâm nghiệp; quán triệt tầm quan trọng của hoạt động điều tra tài nguyên rừng trong quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững nguồn tài nguyên quan trọng của đất nước; xác định con người là chìa khóa cho mọi sự phát triển và thành công.

II. BỐI CẢNH XÂY DỰNG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN VIỆN

1. Bối cảnh

1.1. Trên thế giới

- Hòa bình, hợp tác và phát triển, toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế là xu thế chung trong khu vực và quốc tế. Cạnh tranh kinh tế - thương mại giữa các nước ngày càng gay gắt nhằm giành giật các nguồn tài nguyên, năng lượng, thị trường, nguồn vốn, công nghệ, ... những vấn đề toàn cầu như dân số, môi trường, bệnh tật ... ngày càng gay gắt.

- Khoa học và công nghệ, nhất là công nghệ thông tin, kinh tế tri thức phát triển nhanh, tác động sâu sắc đến các quốc gia.

- Một số xu hướng phát triển LN trên thế giới: Phát triển Lâm nghiệp đô thị; Vai trò Lâm nghiệp gia tăng với an sinh xã hội và ngành y tế; Phát triển LSNG, đa dạng hóa sản phẩm; Phát triển Thị trường và Thương mại phát thải;

Phát triển thuế và thuế giá trị gia tăng của hệ sinh thái rừng; Phát triển thị trường chứng khoán, cổ phiếu và trái phiếu rừng; Phát triển Lâm nghiệp và xóa đói giảm nghèo.

1.2. Trong nước

Sau 35 năm đổi mới, nước ta đã đạt nhiều thành tựu quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội; tăng trưởng kinh tế khá cao và ổn định; mức sống của người dân được cải thiện; chất lượng nguồn nhân lực có những chuyển biến tích cực; hệ thống luật pháp ngày càng hoàn thiện; .. Thế và lực của đất nước,

sức mạnh tổng hợp quốc gia, uy tín quốc tế ngày càng nâng cao; hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, cơ hội thuận lợi để Việt Nam phát triển.

Tuy nhiên, nền kinh tế phát triển chưa bền vững, chất lượng và hiệu quả tăng trưởng còn thấp; năng lực cạnh tranh yếu; hiệu quả sử dụng đất đai còn thấp, chuyển dịch cơ cấu sản xuất chậm; chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu mới, khoa học và công nghệ chưa thành động lực cho phát triển; hệ thống pháp luật chưa đầy đủ và đồng bộ. Một số nguy cơ còn gay gắt hơn như bẫy thu nhập trung bình, BĐKH, chất lượng dân số còn thấp và xu hướng già hóa dân số nhanh là thách thức lớn trong thời gian tới.

Quan điểm, định hướng nhất quán của Đảng, Chính phủ về vai trò quan trọng của rừng và ngành lâm nghiệp đối với phát triển của đất nước; Độ che phủ rừng là một chỉ tiêu quốc gia quan trọng.

2. Một số dự báo

2.1. Thế giới

Tình hình thế giới diễn biến rất nhanh chóng, phức tạp, khó lường. Hòa bình, hợp tác và phát triển vẫn là xu thế lớn nhưng cạnh tranh chiến lược, xung đột cục bộ tiếp tục diễn ra phức tạp và gay gắt hơn. Cuộc cách mạng công nghiệp lần 4 phát triển mạnh mẽ, tạo đột phá trên nhiều lĩnh vực, mang lại thời cơ và thách thức cho mọi quốc gia, dân tộc. Cạnh tranh chiến lược, chiến tranh thương mại, tranh giành các nguồn tài nguyên, thị trường, công nghệ, nhân lực chất lượng cao giữa các nước ngày càng quyết liệt.

Dự báo đến năm 2030, dân số thế giới có thể đạt 9 t ỷ người, dân cư sống ở thành thị tăng lên tối thiểu 60%. Thói quen mua sắm và nhu cầu thực phẩm hướng tới cải thiện sức khỏe con người, nhóm trung lưu sẽ ngày càng tăng,... Lâm nghiệp đô thị và vai trò của ngành lâm nghiệp trong việc đảm bảo an sinh xã hội, y tế sẽ là một xu thế phát triển quan trọng. Các rủi ro toàn cầu: Biến đổi khí hậu và cạn kiệt tài nguyên; Phát thải khí nhà kính tăng 50% và nhiệt độ trái đất có thể tăng từ 3 - 6 độ vào năm 2050; chiến tranh thương mại giữa các cường quốc trên thế giới;... Năng lượng sinh học sẽ phát triển mạnh trước nhu cầu thực hiện các cam kết về biến đổi khí hậu.

Thị trường carbon có tiềm năng rất lớn. Một số chính sách phát triển kinh tế và môi trường đang được xây dựng và thực hiện trên một số khái niệm mới liên quan đến tài nguyên sinh học và phát triển bền vững, như: Ngành kinh tế sinh học (Bioeconomy); Kinh tế tuần hoàn (Circular Economy); Nền kinh tế chiếc bánh vòng (Donut economy). Phát triển xã hội và kinh tế dựa vào công nghệ thông tin và công nghệ 5G, hiện đại hóa công nghệ, tự động hóa,... Các Doanh nghiệp chú ý đầu tư công nghệ, phát triển các sản phẩm gỗ và phát triển thương mại giá trị cao, tập trung vào tăng thu nhập từ giá trị gia tăng.

2.2. Việt Nam

Trong giai đoạn tới, Việt Nam tiếp tục hội nhập quốc tế ngày càng sâu, rộng hơn với nhiều thuận lợi đồng thời với những khó khăn thách thức mới đan xen và khó lường; nền kinh tế phát triển tuy tương đối nhanh và ổn định nhưng

chưa bền vững, một số nguy cơ, thách thức như bẫy thu nhập trung bình, biến đổi khí hậu, chất lượng dân số còn gay gắt hơn.

Dân số Việt Nam đến năm 2020 là hơn 97 triệu người, chiếm 1,25% dân số thế giới và đứng thứ 15 trên thế giới. Đến năm 2030 dự kiến tăng lên 104 triệu người, tuổi thọ trung bình là 75, xu hướng biến đổi cơ cấu dân số theo hướng già đi, tỉ lệ người già tăng nhanh hơn tỉ lệ tăng lao động. Dự báo Việt Nam sẽ trở thành nước có dân số già vào năm 2038 và đến năm 2049, tỷ lệ người cao tuổi sẽ chiếm khoảng 25% dân số, tức là 4 người dân có một người cao tuổi.

Về lâm nghiệp: Các doanh nghiệp tích cực chuyển đổi cơ cấu sản xuất kinh doanh, tập trung vào những sản phẩm chính, bền vững, nhu cầu số lượng lớn; Phát triển nguồn nguyên liệu từ rừng trồng trong nước, đáp ứng cơ bản nhu cầu nguyên liệu cho chế biến gỗ và lâm sản; Kim ngạch xuất khẩu tiếp tục tăng trưởng ở mức cao, Doanh nghiệp FDI vào ngành gỗ tiếp tục tăng; số DN tham gia xuất khẩu có xu hướng tăng; Nâng cao thị phần đồ gỗ thế giới của Việt Nam và phát triển thị trường trong nước.

3. Mục tiêu, định hướng phát triển ngành

3.1. Mục tiêu

Đến năm 2030, xây dựng Lâm nghiệp Việt Nam thực sự trở thành ngành kinh tế, kỹ thuật đặc thù, hiện đại và sáng tạo; phát triển theo chuỗi giá trị, phù hợp cơ chế thị trường và hội nhập quốc tế sâu rộng, có vị thế quan trọng trong phát triển KT-XH của đất nước, góp phần xây dựng thành công mô hình xã hội thịnh vượng/phồn vinh;

Thiết lập, quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững đất, rừng được quy hoạch cho lâm nghiệp; đảm bảo sự tham gia rộng rãi, bình đẳng của các thành phần kinh tế và tổ chức xã hội vào các hoạt động lâm nghiệp, huy động tối đa các nguồn lực xã hội và đóng góp ngày càng tăng vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó chủ động và hiệu quả với BĐKH, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học, cung cấp đa dạng các dịch vụ môi trường rừng, góp phần xóa đói giảm nghèo, cải thiện sinh kế cho người dân nông thôn miền núi, dân tộc thiểu số và giữ vững quốc phòng, an ninh.

3.2. Định hướng

- Về quy hoạch sử dụng rừng và đất lâm nghiệp hướng tới lâm phận quốc gia ổn định: Rà soát, điều chỉnh hệ thống RĐD, RPH quốc gia theo hướng nâng cao giá trị đa dạng sinh học, đảm bảo đạt các tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế; đảm bảo yêu cầu phòng hộ đầu nguồn, chống xói lở, chắn sóng, lấn biển, chắn gió, cát bay, BVMT đô thị, khu công nghiệp.

- Về bảo vệ, phục hồi rừng tự nhiên và quản lý rừng tự nhiên theo các phương án quản lý rừng bền vững gắn với bảo tồn ĐDSH và các DVMTR; Đẩy mạnh quản lý rừng bền vững với sự tham gia tích cực của các bên liên quan; đẩy mạnh chứng chỉ rừng; tiếp tục hoàn thiện các chính sách và hướng dẫn kỹ thuật

về Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng; Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật lâm nghiệp, xây dựng hệ thống cơ chế, chính sách lâm nghiệp hiệu lực, hiệu quả; chỉ đạo, hướng dẫn thực thi Luật Lâm nghiệp 2017 theo hướng đồng bộ, hài hòa với các bộ luật liên quan khác; đẩy mạnh ứng dụng KHCN (IT, viễn thám, trí tuệ nhân tạo, Big data,..) trong QLBR.

- Về quy hoạch các vùng nguyên liệu tập trung, ưu tiên trồng rừng gỗ lớn, bảo đảm phát triển rừng ổn định 3 loại rừng; Đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư vào phát triển rừng. Xây dựng các tập đoàn, khu công nghiệp chế biến lâm sản lớn, hiện đại, đủ năng lực tham gia chuỗi giá trị toàn cầu; Phát triển công nghiệp chế biến lâm sản gắn với phát triển các vùng sản xuất nguyên liệu tập trung.

III. PHÂN TÍCH ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM YẾU, CƠ HỘI, THÁCH THỨC

1. Điểm mạnh

Với truyền thống gần 60 năm hoạt động trong lĩnh vực điều tra, quy hoạch rừng, cán bộ, nhân viên Viện có nhiều kinh nghiệm và khối lượng lớn cơ sở dữ liệu đầy đủ, chi tiết trên phạm vi toàn quốc cho các hoạt động điều tra, đánh giá tài nguyên rừng, quy hoạch lâm nghiệp và các lĩnh vực liên quan,.

Viện Điều tra là đơn vị đầu ngành về lâm nghiệp nói chung và lĩnh vực điều tra, quy hoạch rừng nói riêng với nhiều cán bộ, chuyên gia có trình độ chuyên môn và uy tín trong và ngoài ngành. Viện có các đơn vị trực thuộc có trụ sở và có lịch sử lâu dài thực hiện các công trình điều tra, quy hoạch thiết kế lâm nghiệp tại các vùng sinh thái là điều kiện thuận lợi trong việc đảm nhận cung cấp các dịch vụ phục vụ phát triển lâm nghiệp theo vùng sinh thái.

Viện là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nên sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo và hỗ trợ của Bộ và Tổng cục Lâm nghiệp từ trước đến nay cũng như trong thời gian tới khi Viện thực hiện Chiến lược phát triển.

Viện là một trong những đơn vị của ngành đi đầu trong hoạt động hợp tác quốc tế. Các hoạt động của Viện trong thời gian qua đã khẳng định được vai trò của Viện và công tác điều tra, quy hoạch rừng, đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển của ngành Lâm nghiệp. Thương hiệu “FiPi” đã được khẳng định trong giới điều tra rừng và lâm nghiệp thế giới.

2. Điểm yếu

- Về cơ chế và cơ cấu tổ chức: Các văn bản hướng dẫn cơ chế quản lý các đơn vị sự nghiệp công lập từ cấp Viện đến các đơn vị chưa đồng bộ; cơ cấu và việc phân bổ cán bộ ở các phòng, ban, các đơn vị, vị trí việc làm và thu nhập còn nhiều bất hợp lý. Cơ chế quản lý kế hoạch, tài chính của Viện còn bộc lộ nhiều hạn chế, bất cập chưa phát huy hết thế mạnh của toàn Viện.

- Về cán bộ: Thiếu cán bộ lâu năm có kinh nghiệm đáp ứng được nhu cầu đa dạng trong công tác nghiên cứu, và điều tra thực vật, đa dạng sinh học; thực hiện các nhiệm vụ trong quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng.... Các cán

bộ Khoa học có trình độ ngoại ngữ, tin học và có học vị cao còn rất ít, tỷ lệ cán bộ có học vị tiến sỹ và thạc sỹ, đặc biệt là học vị tiến sỹ còn thấp.

- Trang thiết bị, máy móc, phòng thí nghiệm phục vụ cho công tác nghiên cứu còn thiếu, lạc hậu. Hệ thống thông tin khoa học và công nghệ mới được hình thành.

3. Cơ hội

Hệ thống luật pháp càng ngày càng hoàn thiện, đặc biệt là Luật Lâm nghiệp được ban hành quy định một cách cụ thể nội dung về điều tra, kiểm kê rừng và quy hoạch lâm nghiệp; đồng thời nhận thức của xã hội về rừng về vai trò của tài nguyên rừng ngày càng được nâng cao và toàn diện, đặc biệt là về giá trị dịch vụ môi trường rừng và sự phát triển bền vững của đất nước. Nhu cầu của xã hội về thông tin và cơ sở dữ liệu ngày càng lớn, là cơ hội để Viện tham gia sâu và rộng hơn thực hiện các nhiệm vụ cung cấp thông tin, dữ liệu về tài nguyên rừng cho cơ quan quản lý nhà nước và xã hội.

Viện có kinh nghiệm và sự hợp tác truyền thống với nhiều tổ chức quốc tế và có sự cam kết hợp tác hỗ trợ từ tổ chức của các tổ chức quốc tế về mặt kỹ thuật, công nghệ và phương pháp luận trong điều tra rừng.

Trong khung cảnh Việt Nam đã trở thành một quốc gia có thu nhập trung bình, các nguồn tài trợ quốc tế cho phát triển nói chung đều hạn chế dần và thay đổi tính chất hợp tác sang phương thức hai bên cùng có lợi. Biến đổi khí hậu mở ra các cơ hội để thúc đẩy hợp tác toàn cầu, đa phương, song phương, thông qua đó các nước đang phát triển như Việt Nam có thể tiếp cận các cơ chế tài chính mới đang hình thành để tiếp nhận hỗ trợ tài chính và chuyển giao công nghệ từ các nước phát triển, như thị trường tín chỉ các – bon, lĩnh vực mà Viện đã và đang chủ trì thực hiện các hoạt động liên quan.

4. Thách thức

- Vị trí, chức năng, nhiệm vụ của Viện theo các quy định hiện nay chưa tạo cho Viện có vị thế và tư cách pháp nhân đầy đủ để phát huy là đơn vị điều tra quy hoạch rừng tham mưu giúp Bộ tổ chức thực hiện và quản lý thống nhất công tác điều tra quy hoạch rừng trên phạm vi toàn quốc. Hành lang pháp lý chưa đầy đủ hạn chế quyền tự chủ của Viện. Là đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ về tài chính nhưng thực tế chưa được tự chủ về nhân sự, và chi trả tiền lương, thu nhập. Hệ thống định mức KTKT thiếu và lạc hậu không đáp ứng yêu cầu thực tế.

- Điều kiện lao động trong lĩnh vực điều tra rừng và quy hoạch lâm nghiệp khó khăn, vất vả trong khi các chế độ chính sách của Nhà nước còn thiếu, thu nhập kém cạnh tranh so với các ngành nghề khác nên việc giữ và thu hút đội ngũ cán bộ có chuyên môn cao gặp nhiều khó khăn.

- Ngày càng có sự cạnh tranh trong việc tham gia thực hiện các công trình điều tra quy hoạch rừng. Hiện nay khi chưa có cơ chế quy định tiêu chuẩn hành nghề điều tra quy hoạch rừng, trong khi có rất nhiều công ty, tổ chức cá nhân tham gia hoạt động trong lĩnh vực điều tra, quy hoạch rừng.

III. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển

1. Phát triển Viện Điều tra, Quy hoạch rừng trên cơ sở yêu cầu đặt ra của Chiến lược phát triển ngành Lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 -2030, định hướng phát triển triển kinh tế - xã hội của cả nước giai đoạn 2021 -2030 và tuân thủ các quy định của Pháp luật, các chủ trương, chính sách có liên quan của Đảng, Nhà nước.

2. Phát triển Viện Điều tra, Quy hoạch rừng trên cơ sở xây dựng, kiện toàn lại cơ cấu tổ chức bộ máy, cơ chế hoạt động theo hướng tự chủ từng bước theo cơ chế doanh nghiệp

3. Phát triển Viện Điều tra, Quy hoạch rừng trên cơ sở đột phá mạnh mẽ về ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, mở rộng hợp tác trong và ngoài nước; nâng cao năng lực cạnh tranh.

4. Phát triển Viện Điều tra, Quy hoạch rừng trên cơ sở kế thừa những thành tựu của 60 năm hình thành và phát triển, phát huy thế mạnh và lĩnh vực trọng tâm; đồng thời đa dạng hóa lĩnh vực hoạt động và sản phẩm tư vấn dịch vụ, đảm nhận hoàn thành tốt các nhiệm vụ dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước được Bộ giao, đặt hàng cũng như cung cấp sản phẩm dịch vụ có chất lượng phục vụ nhu cầu xã hội.

2. Mục tiêu phát triển

2.1. Mục tiêu tổng thể

Phát triển toàn diện, đồng bộ xây dựng Điều tra, Quy hoạch rừng trở thành đơn vị vững mạnh, giữ vững vai trò đầu ngành của cả nước về lĩnh vực điều tra, quy hoạch lâm nghiệp; có cơ cấu tổ chức hợp lý, có năng lực chuyên môn cao ngang tầm với các nước trong khu vực; có đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật trình độ cao, có các chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành trong từng lĩnh vực, đảm bảo cơ cấu về độ tuổi; có cơ sở vật chất và trang thiết bị hiện đại đáp ứng yêu cầu thực hiện các nhiệm vụ dịch vụ công và các công trình dịch vụ khoa học kỹ thuật trên phạm vi toàn quốc.

- Đến năm 2030, phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ và năng lực thực hiện các công trình điều tra tài nguyên rừng, quy hoạch lâm nghiệp của Viện đạt trình độ tiên tiến ở khu vực Đông Nam Á; đến năm 2050 đạt trình độ tiên tiến ở khu vực Châu Á và một số lĩnh vực đạt trình độ tiên tiến quốc tế.

- Đa dạng hóa sản phẩm dịch vụ và nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ các công trình điều tra, quy hoạch, nghiên cứu khoa học và hiệu quả chuyển giao công nghệ, tiến bộ kỹ thuật đáp ứng yêu cầu thực tiễn sản xuất góp phần thực hiện có hiệu quả các mục tiêu, định hướng Chiến lược phát triển ngành Lâm nghiệp; đảm bảo tự chủ về tài chính; nâng cao đời sống cán bộ, công nhân viên và người lao động.

2.2. Mục tiêu cụ thể

2.2.1. Giai đoạn 2021 -2025

a) Hệ thống, cơ cấu tổ chức bộ máy và phương thức hoạt động đáp ứng yêu cầu Nghị Quyết 19/TW của Ban chấp hành Trung ương đảng khóa XII và Nghị định 141/ND-CP của Chính phủ về thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với các đơn vị sự nghiệp công lập được kiện toàn:

- Về tổ chức bộ máy: Thực hiện cơ cấu lại tổ chức bộ máy từ Viện đến các đơn vị trực thuộc, nhằm nâng cao năng lực hoạt động, chuyên môn và nâng cao hiệu quả chỉ đạo điều hành; tinh gọn bộ máy, tổ chức. Phấn đấu đến năm 2025 giảm 10%-15% số lượng tổ chức thuộc và trực thuộc Viện.

- 100% đơn vị trực thuộc Viện đảm bảo điều kiện tự chủ chi thường xuyên.

- Về phương thức quản lý, điều hành: Cải tiến phương thức quản lý để đảm bảo đảm bảo phát huy tính tự chủ của các đơn vị đồng thời nâng cao hiệu quả, hiệu lực trong chỉ đạo điều hành, đảm bảo quản lý thống nhất từ Viện đến đơn vị trên cơ sở đúng pháp luật.

b) Đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đủ về số lượng, hợp lý về cơ cấu, chuyển tiếp liên tục giữa các thế hệ, có bản lĩnh chính trị vững vàng, có năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, tâm huyết với nghề nghiệp, gắn bó lâu dài với Viện đáp ứng các nhiệm vụ được giao.

- Mỗi đơn vị trực thuộc có 1-3 cán bộ có trình độ tiến sỹ thông thạo tiếng Anh, làm chủ tối thiểu 01 lĩnh vực (thực vật, viễn thám, tin học, thống kê...).

- Số lượng cán bộ có trình độ thạc sỹ tăng từ 20% lên 30-35% trên tổng số cán bộ.

c) Đa dạng hóa và nâng cao chất lượng hiệu quả thực hiện các công trình dịch vụ khoa học kỹ thuật nhằm nâng cao tỷ trọng nguồn thu:

- Nguồn thu của các đơn vị trực thuộc từ hoạt động tư vấn và dịch vụ đạt tỷ trọng 80% trong tổng nguồn thu.

- Tăng cường nguồn lực tại các đơn vị (nhân lực, máy móc thiết bị, cơ chế) đảm bảo để tham gia thực hiện vào các lĩnh vực mới liên quan đến phát triển lâm nghiệp bền vững, giảm nhẹ thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu, đánh giá tác động môi trường.

d) Tăng cường nghiên cứu khoa học và ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến trong hoạt động chuyên môn:

- Hàng năm toàn Viện có ít nhất 1-3 đề tài, nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ trở lên; 3- 4 đề tài tiềm năng cấp Bộ.

- Đầu tư, mua sắm máy móc, thiết bị hiện đại có độ chính xác cao trong điều tra đánh giá tài nguyên rừng, phân đấu tất cả các tổ điều tra hiện trường sử dụng máy đo đường kính, chiều cao bằng công nghệ sóng siêu âm, laser và thiết bị bay chụp (flycam).

- Đầu tư xây dựng được một phòng thí nghiệm có thiết bị hiện đại trong phân tích môi trường rừng và định loài động thực vật rừng bằng mã vạch DNA.

đ) Cơ sở vật chất được đầu tư nâng cấp và sử dụng có hiệu quả góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động, tăng nguồn thu:

- Đầu tư cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc cho ít nhất 2-3 đơn vị có trụ sở làm việc đã xuống cấp.

- Các thiết bị phục vụ sản xuất được đầu tư có trọng điểm, trọng tâm thiết thực phục vụ cho công tác chuyên môn.

- Tài sản công hiện có được quản lý chặt chẽ và khoa học, có phương án cho thuê, liên doanh liên kết để sử dụng có hiệu quả công năng tài sản.

2.2.1. Giai đoạn 2026 -2030 và các năm sau

a) Hệ thống, cơ cấu tổ chức bộ máy và phương thức hoạt động cơ bản là đơn vị tự chủ 100% chi thường xuyên và chi đầu tư, trong đó có (1-3) đơn vị trực thuộc có thể hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp. Thu nhập của cán bộ, công chức, viên chức trong toàn Viện đạt mức trung bình khá so với các ngành nghề, lĩnh vực khác.

b) Đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức tiếp tục được nâng cao về chất lượng đáp ứng các nhiệm vụ được giao và các hoạt động tư vấn dịch vụ trong nước và quốc tế.

c) Cơ sở vật chất trang thiết bị cơ bản được trang bị đầy đủ và hiện đại đáp ứng các yêu cầu cung cấp dịch vụ đa lĩnh vực và chất lượng cao cũng như các hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ.

d) Hoạt động hợp tác quốc tế và khoa học công nghệ được phát huy và nâng cao, phấn đấu tham gia và trở thành thành viên của một số tổ chức chuyên môn quốc tế.

IV. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM

1. Kiến toàn bộ máy, cơ cấu tổ chức và phát triển nguồn nhân lực

a) Xây dựng phương án kiến toàn bộ máy hoạt động trình cấp thẩm quyền phê duyệt theo hướng nâng cao năng lực hoạt động, chuyên môn và nâng cao hiệu quả chỉ đạo điều hành, tinh gọn bộ máy, giảm bớt đầu mối, tổ chức. Cơ cấu tổ chức của Viện phân hành 3 khối: (i) khối Văn phòng Viện (ii) khối các phân viện (iii) khối các trung tâm và Bảo tàng tài nguyên rừng

- Khối Văn phòng Viện: sắp xếp theo hướng tin gọn, có vị trí việc làm cơ chế tài chính từ các hoạt động trong toàn Viện

- Khối các phân viện: Rà soát sắp xếp lại để đảm nhận được vai trò thực hiện các nhiệm vụ theo danh mục sự nghiệp công và dịch vụ phục vụ phát triển ngành bền vững theo vùng sinh thái, phát huy sức mạnh chung toàn Viện; lĩnh vực chuyên môn tập trung vào các hoạt động dịch vụ khoa học kỹ thuật và tư vấn, chuyển giao công nghệ về điều tra, quy hoạch, thiết kế sản xuất lâm nghiệp:

tạo tối đa quyền tự chủ, phát triển theo hình thức doanh nghiệp, nâng cao năng lực quản lý kinh tế, kinh doanh, tiếp thị sản phẩm.

- Khối các tung tâm và Bảo tàng: Phát huy về các lĩnh vực môi trường lâm nghiệp, bảo tồn, biến đổi khí hậu viễn thám, công nghệ thông tin, bảo tàng

- b) Xây dựng phương thức, cơ chế hoạt động, tổ chức quản lý theo quy định, hướng dẫn của Nhà nước trên cơ sở thống nhất quản lý; đồng thời phân cấp ủy quyền phân cấp, ủy quyền cho các đơn vị tạo điều kiện chủ động và tự chủ trong hoạt động.

- c) Xây dựng kế hoạch phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, theo hướng chuyên môn hoá:

- + Hoàn thiện đề án vị trí việc làm, quy định cụ thể yêu cầu chuyên môn, ngoại ngữ phù hợp với từng đối tượng cán bộ làm cơ sở trả lương theo vị trí việc làm.

- + Xây dựng quy chế, cơ chế cụ thể nhằm thu hút, phát hiện, đào tạo và hỗ trợ những cán bộ có năng lực trở thành những nhà khoa học, cán bộ đầu ngành chuyên sâu của các khối đơn vị.

2. Tăng cường hoạt động và ứng dụng khoa học công nghệ

- a) Xây dựng kế hoạch tăng cường hoạt động khoa học công nghệ

- Có kế hoạch và phương án cụ thể cả giai đoạn và hàng năm tổ chức đăng ký với các Bộ, ngành và các địa phương và thực hiện các đề tài, nhiệm vụ khoa học liên quan đến lĩnh vực phát triển rừng; điều tra, đánh giá giám sát tài nguyên rừng, giảm phát thải, ứng phó với, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Tập trung nghiên cứu ứng dụng các công nghệ tiên tiến vào hoạt động chuyên môn của Viện, đặc biệt là lĩnh vực viễn thám, GIS.

- Ưu tiên tối đa việc ứng dụng công nghệ tiên tiến trong thực hiện các nhiệm vụ (dịch vụ công và dịch vụ KHKT) thể hiện trong hồ sơ đề xuất thực hiện các nhiệm vụ.

- Xây dựng quỹ xúc tiến hoạt động nghiên cứu khoa học

- b) Xây dựng Phòng thí nghiệm, nghiên cứu thực nghiệm về phân loại động thực vật rừng; phân tích môi trường rừng trên cơ sở ứng dụng công nghệ tiên tiến;

3. Đa dạng hóa và nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ

- a) Đa dạng hóa sản phẩm dịch vụ

- Tiếp tục duy trì các lĩnh vực truyền thống về điều tra, quy hoạch, thiết kế lâm nghiệp; trên cơ sở chức năng nhiệm vụ, địa bàn hoạt động, tập trung phát triển một số lĩnh vực mũi nhọn, kết hợp đầu tư nguồn lực bao gồm con người và thiết bị, công nghệ tiên tiến với phương pháp tiếp cận thực hiện có hàm lượng khoa học cao.

- Mở rộng các hoạt động tư vấn dịch vụ mới như nghiên cứu, đánh giá môi trường, tác động biến đổi khí hậu, phân tích đánh giá phát thải, hấp thụ khí nhà kính, giống và công nghệ phát triển rừng...

b) Nâng cao chất lượng tư vấn và chuyển giao công nghệ bằng việc triển khai thực hiện quy chế quản lý về hồ sơ đề xuất, hợp đồng kinh tế, xây dựng và triển khai quy trình quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO.

c) Xây dựng quy chế, cơ chế thực hiện các công trình dịch vụ khoa học kỹ thuật trên cơ sở mở rộng quyền tự chủ; phát huy sức mạnh chung toàn Viện và kiểm soát chất lượng công trình; đồng thời có sự hỗ trợ và giám sát chung từ Viện đến đơn vị.

4. Tăng cường cơ sở vật chất và trang thiết bị

a) Đầu tư cải tạo nâng cao cơ sở vật chất và trang thiết bị

- Trên cơ sở Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 -2025, đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt và triển khai thực hiện 2-3 dự án ưu tiên.

- Sử dụng các nguồn kinh phí khác nhau, ưu tiên mua sắm trang thiết bị hiện đại và đồng bộ để thực hiện có hiệu quả các công trình, nhiệm vụ.

b) Quản lý và sử dụng có hiệu quả tài sản

- Rà soát, đánh giá tài sản đất, các công trình kiến trúc, phương tiện máy móc, thiết bị, phần mềm hiện làm cơ sở quản lý và sử dụng có hiệu quả.

- Triển khai việc quản lý tài sản trên hệ thống cơ sở dữ liệu chung toàn Viện.

- Xây dựng trình cấp thẩm quyền phê duyệt Đề án sử dụng tài sản để cho thuê, liên doanh, liên kết.

5. Tăng cường hoạt động bảo tàng

a) Xây dựng hoàn thiện bộ máy hành chính và đào tạo nguồn nhân lực.

- Bộ máy hành chính tại Bảo tàng TNRVN được đảm bảo vận hành tốt, hướng tới phục vụ tốt công tác chuyên môn một cách nhanh chóng, kịp thời về mặt thủ tục và kinh phí cũng như phương tiện công tác ngoại nghiệp.

- Lực lượng cán bộ viên chức và người lao động của Bảo tàng được đào tạo thông qua các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, hướng tới hình thành đội ngũ chuyên gia có chuyên môn sâu, rộng trong lĩnh vực bảo tàng, về rừng, đa dạng sinh học và lĩnh vực liên quan khác, về lâu dài có thể hỗ trợ công tác bảo tồn, bảo tàng về tài nguyên rừng trong toàn quốc.

b) Thu thập bổ sung và bảo quản tốt mẫu vật hiện có

- Đến năm 2030, hơn 20 nghìn mẫu vật về tài nguyên rừng và tư liệu lịch sử phát triển ngành lâm nghiệp Việt Nam được thu thập bổ sung.

- Đến năm 2030, khoảng 40.000 mẫu vật được xử lý và bảo quản tốt hơn, đảm bảo chuẩn hóa được toàn bộ bộ mẫu sưu tập đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam và Quốc tế.

c) Nâng cấp cơ sở vật chất toàn bộ hệ thống của Bảo tàng, bao gồm

- Nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất, trang thiết bị cho khu trưng bày trong nhà và ngoài trời.

- Đầu tư trang thiết bị khu xử lý, bảo quản mẫu vật.
- Cải tạo cơ sở vật chất và trang thiết bị khu làm việc của Bảo tàng TNRVN.

e) Hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu gắn với tuyên truyền, giáo dục với các nhiệm vụ:

- Số hoá cơ sở dữ liệu về bộ sưu tập mẫu vật, thông tin về hệ thống mẫu vật và các thông tin liên quan, đảm bảo có khả năng cung cấp dữ liệu, thông tin chính thức và chuyên sâu về đa dạng sinh học rừng của Việt Nam

- Hoàn thiện và triển khai các hoạt động tuyên truyền, giáo dục cộng đồng về bảo vệ tài nguyên rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, quảng bá về ngành Lâm nghiệp Việt Nam.

g) Tăng cường nghiên cứu khoa học và hợp tác phát triển trong nước, quốc tế, bao gồm:

- Đề xuất và triển khai các đề tài/ dự án nghiên cứu khoa học, các hệ thống định mức ngành và tiêu chuẩn quốc gia.

- Hợp tác với các cơ sở bảo tàng lâm nghiệp, tiến tới hình thành được mạng lưới bảo tàng tài nguyên rừng trên toàn quốc, bao gồm hệ thống các bảo tàng, các phòng tiêu bản, các vườn thực vật ở các trường đại học, các viện nghiên cứu và hệ thống rừng đặc dụng ở Việt Nam.

6. Tăng cường và đổi mới hoạt động hợp tác quốc tế

a) Xây dựng kế hoạch, chiến lược hợp tác quốc tế cho từng giai đoạn 5 năm trên cơ sở xác định các lĩnh vực ưu tiên, như: điều tra, đánh giá và giám sát tài nguyên rừng; biến đổi khí hậu, và môi trường sinh thái; ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến trong điều tra, đánh giá và giám sát tài nguyên rừng.

b) Xây dựng quy chế, cơ chế trên cơ sở đổi mới cơ chế hợp tác quốc tế, mở rộng quyền tự chủ, khuyến khích các đơn vị và cá nhân tham gia đề xuất và thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế.

c) Hình thành các đối tác chiến lược: Trên cơ sở các đối tác truyền thống, tích cực tiếp xúc với các tổ chức quốc tế nhằm tìm kiếm, thực hiện các dự án hợp tác nghiên cứu song phương tiềm năng với các nước.

d) Chủ động đề xuất các dự án, chương trình hợp tác quốc tế với Bộ để tìm kiếm nguồn tài trợ và thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế. Giai đoạn 2021 - 2030 cố gắng có từ 2-4 dự án HTQT được phê duyệt thực hiện.

7. Tài chính

a) Xây dựng Phương án tự chủ tài chính cho các giai đoạn trên cơ sở Nghị định 141.

b) Tham gia xây dựng hệ thống định mức KTKT, giá dịch vụ sự nghiệp công.

c) Xây dựng và hướng dẫn các đơn vị xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ trên cơ sở các quy định hiện hành đồng thời có bước đột phá trong chi trả tiền lương, tiền công theo vị trí việc làm và năng suất, hiệu quả công việc.

d) Xây dựng Đề án sử dụng tài sản công vào cho thuê, liên doanh, liên kết nhằm khai thác có hiệu quả cơ sở vật chất và nguồn lực hiện có để tăng nguồn thu.

V. CÁC GIẢI PHÁP CHÍNH

1. Hoàn thiện tổ chức bộ máy

a) Xây dựng và trình Bộ phê duyệt đề án hoàn chỉnh bộ máy, tổ chức của Viện và các đơn vị trực thuộc theo hướng tinh gọn và hoạt động hiệu quả để tổ chức thực hiện;

b) Các đơn vị thuộc Viện xây dựng và trình cấp thẩm quyền phê duyệt đề án sắp xếp bộ máy hoạt động, phân định rõ các bộ phận nghiệp vụ, chuyên môn, đề xuất việc điều chỉnh sắp xếp lại tổ chức bộ máy hợp lý, thống nhất.

c) Xây dựng đề án vị trí việc làm xác định chức danh nghề nghiệp, yêu cầu năng lực.

2. Đổi mới cơ chế quản lý, phát triển nguồn nhân lực

a) Đào tạo và bồi dưỡng cán bộ theo hướng đồng bộ, cân đối về cơ cấu trên từng lĩnh vực, chuyên ngành, phù hợp với sự phát triển của từng đơn vị và định hướng chung của Viện. Gắn đào tạo với nghiên cứu khoa học, với các cơ sở đào tạo của ngành, với hợp tác quốc tế, chú trọng tới đào tạo chuyên sâu, đào tạo chuyên gia đầu đàn. Tạo cơ chế thu hút chuyên gia giỏi ở các đơn vị trong nước và tổ chức quốc tế phối hợp nghiên cứu, đào tạo. Có chế độ khuyến khích, đãi ngộ người tài, người tạo ra công nghệ;

b) Rà soát, điều chỉnh quy chế tuyển dụng cán bộ phù hợp với yêu cầu phát triển Viện với các tiêu chí cụ thể cho cán bộ khoa học (trình độ chuyên môn, trình độ ngoại ngữ...), cán bộ quản lý (các chứng chỉ, bằng cấp cần có); Tuyển đặc cách những người có trình độ, kinh nghiệm;

c) Tạo môi trường nghiên cứu mang tính cạnh tranh lành mạnh, công bằng trong đó trọng dụng, tạo cơ hội cho các cán bộ trẻ phát triển. Chú trọng phát hiện, đào tạo và bồi dưỡng những cán bộ có tiềm năng trở thành những nhà khoa học chủ chốt trong từng lĩnh vực;

d) Bảo đảm thu nhập, chế độ đãi ngộ phù hợp để cán bộ, viên chức của Viện có thể toàn tâm, toàn ý phục vụ cho sự nghiệp phát triển của Viện;

e) Thực hiện nghiêm túc quy định về công tác quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm cán bộ lãnh đạo, quản lý;

g) Đề ra những giải pháp, cơ chế chính sách để giảm số lượng cán bộ không đáp ứng được yêu cầu.

3. Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật

a) Từng bước xây dựng mới, sửa chữa, nâng cấp, hiện đại hóa cơ sở vật chất kỹ thuật các cơ sở thí nghiệm, đào tạo, nhà làm việc, hạ tầng công nghệ thông tin, thông tin khoa học và công nghệ:

- Đến năm 2025, đề xuất xây dựng xong Phòng thí nghiệm về môi trường lâm nghiệp và phân loại thực vật bằng mã vạch bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước và tranh thủ nguồn vốn ngân sách và các nguồn tài trợ, vận động nguồn vốn từ các tổ chức phi chính phủ, nguồn vốn ODA thông qua các dự án hợp tác quốc tế.

- Ưu tiên cải tạo xây dựng trụ sở làm việc tại một số phân viện mà trụ sở làm việc đã xuống cấp không đảm bảo an toàn và công năng làm việc.

b) Thực hiện các dự án đầu tư trang thiết bị xử lý, chế tác và bảo quản mẫu vật động thực vật rừng và tư liệu ngành lâm nghiệp theo Đề án phát triển Bảo tàng Tài nguyên rừng Việt Nam giai đoạn 2021 -2030.

c) Xây dựng đồng bộ phần mềm phục vụ quản lý về tổ chức cán bộ, tài sản, kế hoạch, tài chính; thư viện điện tử.

4. Đa dạng hóa và nâng cao chất lượng sản phẩm

a) Chủ động đề xuất các nhiệm vụ khoa học và công nghệ, nhiệm vụ thuộc danh mục công sử dụng ngân sách nhà nước trên cơ sở bám sát các nhiệm vụ, chiến lược, định hướng của Bộ, ngành và thực tế sản xuất và chức năng, nhiệm vụ của đơn vị;

b) Từng đơn vị xây dựng các kế hoạch hoạt động bám thị trường lâu dài nhằm phát triển và hoàn thiện các công nghệ mũi nhọn của Viện và của từng đơn vị, từng bước xây dựng khẳng định và phát huy thương hiệu của Viện;

c) Phát huy sức mạnh của từng đơn vị, tăng cường cơ chế phối hợp giữa các đơn vị thuộc Viện để thực hiện các công trình có quy mô và giá trị thực tiễn cao;

d) Trên cơ sở chiến lược, định hướng của Bộ, ngành và thực tế sản xuất, các đơn vị đổi mới cách tiếp cận nghiên cứu tư vấn đề xuất với các địa phương, các cơ quan liên quan các nhiệm vụ liên quan đến điều tra, đánh giá tài nguyên rừng đặc biệt là những hoạt động lĩnh vực mới liên quan đến biến đổi khí hậu, giảm phát thải khí nhà kính, đa dạng sinh học, chi trả dịch vụ môi trường...

đ) Nâng cao chất lượng sản phẩm nghiên cứu, dịch vụ khoa học kỹ thuật trên cơ sở đổi mới phương thức giám sát, kiểm tra đánh giá từ đề xuất, xây dựng đề cương kỹ thuật đến giám sát quá trình thực hiện đến kiểm tra nghiệm thu;

e) Liên doanh, liên kết với các cơ quan, địa phương, các doanh nghiệp nhằm huy động các nguồn vốn phát triển và đầu tư cho công nghệ theo yêu cầu của ngành, địa phương và thực tế sản xuất.

5. Tăng cường, đổi mới phương thức hợp tác quốc tế

a) Xây dựng kế hoạch hợp tác với các đối tác chiến lược trong từng lĩnh vực, chủ yếu tập trung vào các nước, các tổ chức quốc tế uy tín về lĩnh vực lâm nghiệp và điều tra quy hoạch tài nguyên rừng;

b) Duy trì và phát triển hợp tác với các đối tác, mạng lưới quốc tế đã có (FAO, UNDP, Synva Carbon, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Đức, Phần Lan). Đa dạng hóa các hình thức hợp tác quốc tế.

c) Tăng cường hợp tác, chuyển giao khoa học công nghệ về điều tra, đánh giá tài nguyên rừng với các nước trong khu vực, đặc biệt là Lào, Campuchia;

d) Đẩy mạnh hợp tác nghiên cứu và đào tạo thông qua thực hiện các dự án phối hợp và cùng chia sẻ kinh phí trên cơ sở nâng cao năng lực tư vấn và đầu tư quốc tế;

đ) Xây dựng quy chế phối hợp, gắn kết giữa các đơn vị, giữa Viện với các đơn vị; có cơ chế chính sách khuyến khích các đơn vị và cá nhân tham gia hợp tác quốc tế.

6. Đổi mới cơ chế tài chính

a) Xây dựng cơ chế tài chính giữa các bộ phận, đối tượng trong chuỗi các hoạt động tham gia thực hiện các nhiệm vụ;

b) Xây dựng cơ chế trả lương, tiền công theo vị trí việc làm.

c) Xây dựng quy chế huy động, khai thác nguồn vốn, trong đó phối hợp với các đối tác, doanh nghiệp để tăng nguồn lực tài chính tạo điều kiện cho triển khai ứng dụng các sản phẩm khoa học kỹ thuật và công nghệ của Viện;

d) Xây dựng cơ chế tạo sự chủ động về tài chính cho các đơn vị phù hợp theo hướng đầu tư lâu dài và bền vững cho phát triển khoa học và công nghệ nhằm hình thành và phát triển các công nghệ mũi nhọn của Viện; cơ chế khuyến khích cho cán bộ tạo ra công nghệ; rà soát, điều chỉnh Quy chế chi tiêu nội bộ cho các hoạt động chung của Viện;

đ) Nghiên cứu xây dựng và lập kế hoạch, quy chế quản lý Quỹ Phát triển sự nghiệp khoa học của Viện nhằm tạo ra các công nghệ mũi nhọn và khuyến khích hoạt động khoa học công nghệ.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Viện Điều tra, Quy hoạch rừng

Viện Điều tra, Quy hoạch rừng có trách nhiệm:

a) Xây dựng kế hoạch chi tiết để triển khai thực hiện Chiến lược;

b) Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc xây dựng và trình Bộ phê duyệt Chiến lược phát triển của đơn vị giai đoạn 2013-2020 và định hướng đến năm 2030;

c) Định kỳ hàng năm báo cáo Bộ về kết quả thực hiện Chiến lược của Viện và của các đơn vị trực thuộc.

2. Các cơ quan quản lý Nhà nước của Bộ

Theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc Viện Điều tra, Quy hoạch rừng thực hiện Chiến lược, cụ thể:

2.1. Vụ Tổ chức cán bộ

- Chủ trì hướng dẫn Viện xây dựng phương án về tổ chức cán bộ, sắp xếp lại cơ cấu các đơn vị thuộc Viện và bộ máy quản lý.

- Chủ trì, đôn đốc theo dõi đánh giá kết quả thực hiện Chiến lược.

- Phối hợp các cơ quan liên quan trong việc hướng dẫn, thẩm định phê duyệt các định mức kinh tế kỹ thuật và giá các nhiệm vụ dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực điều tra, quy hoạch, kiểm kê, thống kê và bảo tàng, bảo quản mẫu vật thuộc lĩnh vực lâm nghiệp trên cơ sở tính đúng, tính đủ làm cơ sở giao đặt hàng cho Viện.

2.2. Vụ Kế hoạch

Trên cơ sở Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021 -2025 Viện đã đề xuất, Vụ Kế hoạch chủ trì xem xét các dự án ưu tiên tổng hợp trình Bộ phê duyệt chủ trương đầu tư tạo điều kiện cho Viện đảm bảo nguồn lực để có thể hoạt động tự chủ trong giai đoạn tới.

2.3. Vụ Tài chính

Hướng dẫn Viện trong công tác quản lý tài chính, kế toán trong quá trình chuyển đổi cơ chế sang tự chủ chi thường xuyên, tự chủ toàn bộ và sang cơ chế doanh nghiệp.

Phối hợp các cơ quan liên quan trong việc hướng dẫn, thẩm định phê duyệt các định mức kinh tế kỹ thuật và giá các nhiệm vụ dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực điều tra, quy hoạch, kiểm kê, thống kê và bảo tàng, bảo quản mẫu vật thuộc lĩnh vực lâm nghiệp trên cơ sở tính đúng, tính đủ làm cơ sở giao đặt hàng cho Viện.

2.4. Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường

Chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan trong việc hướng dẫn, thẩm định phê duyệt các định mức kinh tế kỹ thuật và giá các nhiệm vụ dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực điều tra, quy hoạch, kiểm kê, thống kê và bảo tàng, bảo quản mẫu vật thuộc lĩnh vực lâm nghiệp trên cơ sở tính đúng, tính đủ làm cơ sở giao đặt hàng cho Viện

2.5. Tổng cục Lâm nghiệp

Hướng dẫn, hỗ trợ Viện triển khai thực hiện nhiệm vụ phù hợp với chức năng nhiệm vụ và năng lực và theo quy định của Pháp luật. Trên cơ sở các quy định của Nhà nước, nghiên cứu thủ tục giao, đặt hàng thực hiện các nhiệm vụ thuộc danh mục sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Chiến lược Phát triển Viện Điều tra, Quy hoạch rừng giai đoạn 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được xây dựng trên cơ sở quá trình hình thành và phát triển Viện, đánh giá thực trạng hoạt động của Viện trong các năm gần đây; đồng thời nghiên cứu vận dụng với chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước, dự thảo Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Chiến lược được phê duyệt sẽ là căn cứ pháp lý để Viện triển khai thực hiện các bước tiếp theo, tạo môi trường hoạt động phù hợp, sử dụng có hiệu quả nguồn

lực hiện có; đồng thời có kế hoạch phát huy lợi thế, nắm bắt cơ hội vượt qua khó khăn đưa Viện ngày càng phát triển theo các mục tiêu định hướng đã đề ra.

Thực hiện Chiến lược là cơ sở hoàn thành xuất sắc các nhiệm vụ Bộ giao, đồng thời đáp ứng được nhu cầu nghiên cứu, chuyển giao của địa phương góp phần hoàn thành các mục tiêu, định hướng phát triển Chiến lược phát triển ngành Lâm nghiệp, giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Kiến nghị

- Đề nghị Bộ giao nhiệm vụ cho Viện chủ trì thực hiện các chương trình, dự án thuộc danh mục sự nghiệp công về điều tra cơ bản, quy hoạch, thiết kế lâm nghiệp, bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai...và tham gia thực hiện các hạng mục, hợp phần có liên quan thuộc các dự án ODA thuộc Bộ quản lý.

- Đề nghị Bộ xem xét hỗ trợ tăng cường năng lực cho Viện để thực hiện tốt chức năng nhiệm vụ trong thời gian tới đặc biệt đầu tư về hạ tầng kỹ thuật về máy móc thiết bị phương tiện để đủ điều kiện đạt được các mục tiêu về tự chủ.

- Trong bối cảnh hiện nay, trước nhu cầu thông tin về tài nguyên rừng ngày càng đòi hỏi đa dạng hơn, chính xác hơn cũng như những đòi hỏi về áp dụng các tiến bộ về khoa học và công nghệ trong lĩnh vực điều tra quy hoạch rừng, đề nghị Bộ có chủ trương giao Viện tiến hành nghiên cứu rà soát xây dựng bổ sung các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy trình, quy phạm trong lĩnh vực điều tra quy hoạch lâm nghiệp./.

VIỆN ĐIỀU TRA, QUY HOẠCH RỪNG

PHỤ LỤC 01. THỰC TRẠNG NGUỒN LỰC CỦA VIỆN

Phụ biểu 01. Tổng hợp nhân lực toàn Viện

TT	Đơn vị	Định biên			Có mặt đến 12/2020			Phân theo độ tuổi				Phân theo trình độ			
		Tổng số	Tự lo	Giao việc	Tổng số	Viện QL	Đơn vị QL	51-60	41-50	31-40	≤30	Tiến sỹ	Thạc sỹ	Đại học	Khác
1	Khối Văn phòng Viện	45	20	25	39	36	3	10	16	7	6	3	9	17	10
2	Phân viện ĐTQHR Tây Bắc Bộ	42	39	3	29	19	10	7	12	3	7	0	6	12	11
3	Phân viện ĐTQHR Đông Bắc Bộ	42	39	3	29	23	6	4	10	8	7	0	6	14	9
4	Phân viện ĐTQHR Bắc Trung Bộ	42	40	2	25	24	1	7	12	2	4	0	2	22	1
5	Phân viện ĐTQHR Trung Trung Bộ	42	39	3	22	19	3	4	12	5	1	0	4	13	5
6	Phân viện ĐTQHR Nam Trung Bộ và TN	46	43	3	43	28	15	8	11	10	14	0	5	29	9
7	Phân viện ĐTQHR Nam Bộ	42	39	3	24	11	13	2	5	8	9	1	7	11	5
8	Trung tâm Tài nguyên và MTLN	40	38	2	27	23	4	4	11	9	3	1	13	10	3
9	Trung tâm Tư vấn và PTLN	15	13	2	8	5	3	1	3	1	3	0	2	6	0
10	Trung tâm Viễn thám và CNTT	40	37	3	31	29	2	3	15	11	2	1	12	12	6
11	Bảo tàng Tài nguyên rừng VN	30	24	6	22	17	5	3	13	4	2	0	9	9	4
	Tổng cộng	426	371	55	299	234	65	53	120	68	58	6	75	155	63
	Tỷ lệ		87%	13%	70%	78%	22%	18%	40%	23%	19%	2%	25%	52%	21%

Phụ biểu 02. Tổng hợp nguồn thu 5 năm

TT	Nguồn thu	Kinh phí phân theo các năm (triệu đồng)				
		2016	2017	2018	2019	2020
	KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG	193.629	120.950	102.412	108.104	105.389
I.	Kinh phí ngân sách NN	62.032	46.248	49.538	49.016	39.713
	Nhiệm vụ phụ vụ QLNN	5.700	6.600	6.600		
	Kinh phí hoạt động Bảo tàng	5.600	6.200	6.000		
	Nhiệm vụ thuộc danh mục SNC					
	Quản lý, theo dõi Ô định vị sinh thái rừng	5.000				
	Dự án Điều tra, đánh giá TNR QG		32.250	36.938	47.816	37.963
	Dự án Tổng điều tra kiểm kê rừng TQ	43.416				
	Các công trình quy hoạch Lâm nghiệp	1.246				
	Vốn xây dựng dự án RNM (WB 4)	1.070	1.198			
	Nhiệm vụ khoa học CN và BVMT	0			100	1.750
	Khác				1.100	
II.	Chương trình, dự án ODA	7.290			2500	580
III.	DỊCH VỤ KHKT	124.307	74.702	52.874	56.588	65.096

Phụ biểu 03. Tổng hợp giá trị tài sản còn lại qua các năm⁴

T	Hạng mục	Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020	
		Nguyên giá (tr.đ)	Giá trị còn lại	Nguyên giá (tr.đ)	Giá trị còn lại	Nguyên giá (tr.đ)	Giá trị còn lại
	Đất đai	430.272	430.272	430.265	430.265	430.265	430.265
	Nhà cửa	63.340	48.485	64.032	44.791	64.032	44.791
	Phương tiện	7.007	355	6.583	129	6.583	129
	Tài sản khác	17.325	3.998	17.944	4.233	17.944	4.233
	<i>Máy tính tốc độ cao</i>	4.762	880	4.958	790	4.958	790
	<i>Thiết bị điều tra</i>	7.741	2.087	8.157	2.219	8.157	2.219
	<i>Thiết bị VP</i>	4.823	1.031	4.830	1.225	4.830	1.225
	Tổng cộng	517.944	483.110	518.824	479.418	518.824	479.418

Phụ biểu 04. Tổng hợp giá trị tài sản giao các đơn vị quản lý sử dụng

T	Đơn vị	Tổng giá trị còn lại (Tr. đồng)	Phân theo loại tài sản			
			Đất	Nhà, công trình kiến trúc	Xe ô tô	Tài sản khác
1.	PV Tây Bắc Bộ	3.003	2.210	793	-	-
2.	PV Đông Bắc Bộ	21.260	20.800	218	-	242
3.	PV Bắc Trung Bộ	19.037	18.498	188	-	351
4.	PV Trung Trung Bộ	7.188	6.613	308	40	227
5.	PV Nam Trung Bộ và TN	9.403	8.195	756	23	429
6.	PV Nam Bộ	11.626	10.813	652	6	155
7.	TT Viễn thám và CNTT	452	-	131	47	274
8.	TT Tài nguyên và MTLN	245	-	-	-	245
9.	TT Tư vấn PTLN	114	-	-	-	114
10.	Bảo tàng TNR VN	9.600	3.796	4.300	-	1.504
11.	Văn phòng Viện	410.251	363.081	42.879	11	4.280
	Tổng cộng	489.176	431.796	49.432	127	7.821

⁴ Giá trị trên chưa tính đến giá các phần mềm chuyên dụng.